



# VIỆT NAM

## XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

# NĂM 2021



*Cao Thị Cẩm (VIFOREST)*

*Tô Xuân Phúc (Forest Trends)*

*Trần Lê Huy (FPA Bình Định)*



*Tháng 02 năm 2022*

## **Lời cảm ơn**

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2021** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Forest Trends để hình thành Báo cáo. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả.

***Nhóm tác giả***

## Mục lục

Một số thông tin chính.....	1
<b>1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2021.....</b>	<b>4</b>
<b>1.1. Một số nét chính.....</b>	<b>4</b>
<b>1.2. Thị trường xuất khẩu G&amp;SPG năm 2021.....</b>	<b>4</b>
<b>1.3. Các mặt hàng xuất khẩu.....</b>	<b>6</b>
1.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403).....	8
1.3.2. Xuất khẩu dăm gỗ.....	11
1.3.3. Xuất khẩu viên nén gỗ.....	13
<b>1.2. Một số tín hiệu rủi ro về gian lận thương mại trong các mặt hàng xuất khẩu.....</b>	<b>15</b>
1.2.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) vào thị trường Mỹ.....	15
1.2.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm (HS 9401.61).....	16
<b>2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2021.....</b>	<b>18</b>
<b>2.1. Thị trường nhập khẩu.....</b>	<b>18</b>
<b>2.2. Mặt hàng nhập khẩu.....</b>	<b>19</b>
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn.....	21
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ.....	23
2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán.....	27
<b>3. Một số tín hiệu rủi ro về gian lận thương mại trong một số mặt hàng nhập khẩu.....</b>	<b>28</b>
<b>4. Kết luận.....</b>	<b>29</b>

## Một số thông tin chính

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm năm 2021** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong năm 2021. Bên cạnh các thông tin về thương mại của các mặt hàng quan trọng, Báo cáo còn cung cấp thông tin về một số khía cạnh rủi ro trong một số mặt hàng xuất và nhập khẩu. Các nét chính trong Báo cáo này gồm:

**Ở khâu xuất khẩu** năm 2021 mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vẫn đạt 14,12 tỷ USD, tăng 17,6% so với năm trước đó.

**Về thị trường xuất khẩu:** Việt Nam xuất khẩu G&SPG sang 160 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các thị trường xuất khẩu chính vẫn là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và EU. Kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang các thị trường này năm 2021 chiếm tới 90% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang tất cả các thị trường. Các thị trường này cũng cho thấy sự tăng trưởng mạnh so với năm 2020. Năm 2021, Hoa Kỳ giữ vững ngôi vị thị trường xuất khẩu số một của ngành gỗ Việt Nam, với kim ngạch từ thị trường này đạt 8,4 tỷ USD, chiếm 59,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành gỗ. Đứng vị trí thứ hai là Trung Quốc, đạt 1,49 tỷ USD (chiếm 10,5%), tăng 23,2% so với năm 2020. Nhật Bản ở vị trí kế tiếp, đạt 1,39 tỷ USD (chiếm 9,8%), tăng 9,7% so với năm 2020. Hàn Quốc đạt 869,36 triệu USD (chiếm 6,7%), tăng 6,4% so với năm 2020. Thị trường EU 27 nước đạt kim ngạch 597,76 triệu USD (chiếm 4,2%), tăng 11,4% so với năm 2020.

**Các mặt hàng xuất khẩu:** Các mặt hàng đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn năm 2021 bao gồm:

- Đồ gỗ, đạt 6,23 tỷ USD, chiếm 44% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 6,1% so với năm 2020.
- Ghế ngồi đạt 3,47 tỷ USD (chiếm 25%), tăng 30,1%.
- Dăm gỗ đạt 13,6 triệu tấn, tương đương 1,73 tỷ USD (chiếm 12%), tăng 17,2% về lượng và 16,7% về giá trị.
- Gỗ dán/gỗ ghép đạt trên 2,88 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 1,08 tỷ USD (chiếm 8%), tăng 37,8% về lượng và 50,5% về giá trị.
- Ván bóc/lạng đạt 2,03 triệu tấn, tương đương 217,56 triệu USD (chiếm 2%), tăng 173% về lượng và 145% về giá trị.

**Tín hiệu rủi ro về gian lận xuất xứ trong một số mặt hàng xuất khẩu:**

Rủi ro về lẩn tránh thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp hiện đang tồn tại trong một số mặt hàng hiện xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Rủi ro được hình thành khi các mặt hàng này hoặc bộ phận của mặt hàng này được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, sau đó được lắp ráp tại Việt Nam, lấy nhãn mác xuất xứ từ Việt Nam khi không đủ điều kiện để có được chứng nhận xuất xứ theo quy định của Việt Nam và sau đó được xuất khẩu vào Mỹ. Tín hiệu rủi ro cũng bao gồm sự tăng trưởng mạnh trong cả đầu nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam và xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ về các mặt hàng này.

- **Tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40):** Xuất khẩu mặt hàng này vào thị trường Mỹ tiếp tục mở rộng lần lượt ở mức 18,4% và 20,5% so với năm 2020. Vào đầu tháng 7 năm 2021, Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Hoa Kỳ (CBP) đã bắt đầu tiến hành một cuộc điều tra đối với mặt hàng tủ gỗ, bàn trang điểm và các bộ phận cấu thành của các mặt hàng này đối với tập đoàn BGI Group khi cơ quan CBP nghi ngờ BGI đã lẩn tránh thuế thông quan việc nhập khẩu hàng hóa là tủ gỗ, bàn trang điểm và các bộ phận cấu thành của các mặt hàng này từ Trung Quốc vào Việt Nam và gia công tại Công ty HOCA Việt Nam có nhà máy tại tỉnh Long An. Ngày 27/1/2022 vừa qua cơ quan CBP ban hành văn bản xác định có bằng chứng quan trọng cho thấy BGI lẩn tránh thuế chống bán phá giá (AD) và chống trợ cấp (CVD) và CBP tiếp tục có các hành động trong thời gian tới. Có thể thấy rằng sự tăng trưởng nhanh của các mặt hàng đang bị Mỹ áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp ở nước thứ ba đang

tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến việc Mỹ áp đặt các biện pháp phòng vệ thương mại đối với các sản phẩm đó được xuất từ các cảng Việt Nam. Ngoài mặt hàng tủ bếp và các bộ phận của tủ bếp hiện đang bị điều tra, hai mặt hàng có một số tín hiệu rủi ro khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ là đồ gỗ dùng trong phòng bếp (HS 9403.40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90).

- *Ghế bọc đệm (HS 9401.61)*. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này từ Việt Nam vào Hoa Kỳ có mức tăng trưởng cao (31% so với năm 2020). Giá trị kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này từ Việt Nam năm 2021 vượt ngưỡng 2 tỷ USD, chiếm tới 62% tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi (HS 9401). Mặt hàng này vẫn tăng trưởng xuất khẩu mạnh mẽ. Bắt đầu từ 2021 đến nay Chính phủ Canada đã áp dụng mức thuế chống bán phá giá trên 101,5% (trừ 6 công ty có mức thuế riêng) đối với mặt hàng này.

**Trong khâu nhập khẩu**, năm 2021 Việt Nam nhập khẩu G&SPG năm 2021 đạt 2,913 tỷ USD, tăng 14,1% so với năm 2020.

Về thị trường nhập khẩu, có 117 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp G&SP cho Việt Nam trong năm 2021. Năm thị trường quan trọng xuất khẩu G&SPG cho Việt Nam là Trung Quốc, Mỹ, Ca mơn, Thái Lan và Brazil. Việt Nam đã chi khoảng 1,77 tỷ USD, chiếm trên 61% tổng kim ngạch nhập khẩu từ tất cả các thị trường để nhập G&SPG từ 5 thị trường này. Thông tin Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường này năm 2021 bao gồm:

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 1,01 tỷ USD (chiếm 35% trong tổng kim ngạch nhập khẩu G & SPG của cả Việt Nam), tăng 20,2% so với năm 2020. Các mặt hàng nhập chính từ thị trường này gồm: Vớ nia bóc/lạng có kim ngạch nhập khẩu 235,35 triệu USD, tăng 38,7%; Gỗ dán đạt 206,05 triệu USD, tăng 1%; Ghế ngồi đạt 172,94 triệu USD tăng 24,2%; và Đồ gỗ đạt 140,8 triệu USD, giảm 11% so với năm 2020.
- Hoa Kỳ: đạt 325,81 triệu USD (chiếm 11,2%). Hai mặt hàng chính nhập khẩu vào Việt Nam là gỗ tròn đạt 207,59 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 64,43 triệu USD (chiếm 20%); và gỗ xẻ đạt 463,51 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 245,45 triệu USD (chiếm 75%).
- Ca mơn: đạt 181,32 triệu USD, giảm 16% so với năm 2020. Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai sản phẩm chính. Năm 2021, Việt Nam nhập 282,79 nghìn m<sup>3</sup> gỗ tròn, tương đương 115,13 triệu USD, giảm 28,2% về lượng và 21,7% về giá trị so với năm 2020. Gỗ xẻ nhập đạt 145,15 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 66,18 triệu USD, giảm 6% về lượng và 4% về giá trị so với năm 2020.
- Thái Lan: đạt 129,58 triệu USD, tăng 8% so với năm 2020. Ván sợi và ván dăm là 2 mặt hàng chính được Việt Nam nhập từ Thái Lan. Lượng nhập ván sợi đạt 186,48 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 33,51 triệu USD, lượng nhập và ván dăm đạt 328,86 nghìn, tương đương 86,67 triệu USD.
- Brazil: đạt 122,1 triệu USD. Hai mặt hàng chính là gỗ tròn và gỗ xẻ. Kim ngạch nhập khẩu tăng 92% so với năm 2020. Cụ thể, lượng gỗ xẻ nhập đạt 398,16 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 108,03 triệu USD, trong khi lượng nhập gỗ tròn đạt 42,66 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 14,19 triệu USD.

*Mặt hàng nhập khẩu*. Gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo, ghế ngồi và bộ phận đồ nội thất là các sản phẩm có giá trị nhập khẩu nhiều nhất trong năm 2021.

Năm 2021 các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm:

- Gỗ tròn nhập khẩu đạt 1,93 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 521,87 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và 7,3% về giá trị so với năm 2020.
- Gỗ xẻ nhập khẩu đạt 2,78 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 1,09 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng và 30,4 % về giá trị.
- Ván lạng/bóc đạt 306,15 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 277,41 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và 33,3% về giá trị.
- Ván dăm đạt 361,78 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 79,32 triệu USD giảm 16,8% về lượng và 6,3% về giá trị.
- Ván sợi đạt 823,3 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 214,41 triệu USD tăng 10,6% về lượng và 13,3% về giá trị.

- Gỗ dán đạt 548,68 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 232,46 triệu USD, giảm 9,2% về lượng nhưng tăng 2,3% về giá trị.
- Đồ gỗ (HS 9403) đạt 169,36 triệu USD, giảm 9,9%. Ghế ngồi (HS 9401) đạt 201,446 triệu USD, tăng 23,6% so với năm 2020.

*Tín hiệu rủi ro về gian lận xuất xứ đối với một số mặt hàng nhập khẩu:* Bộ phận tử bếp từ gỗ dán có tín hiệu rủi ro bởi giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc tăng mạnh.

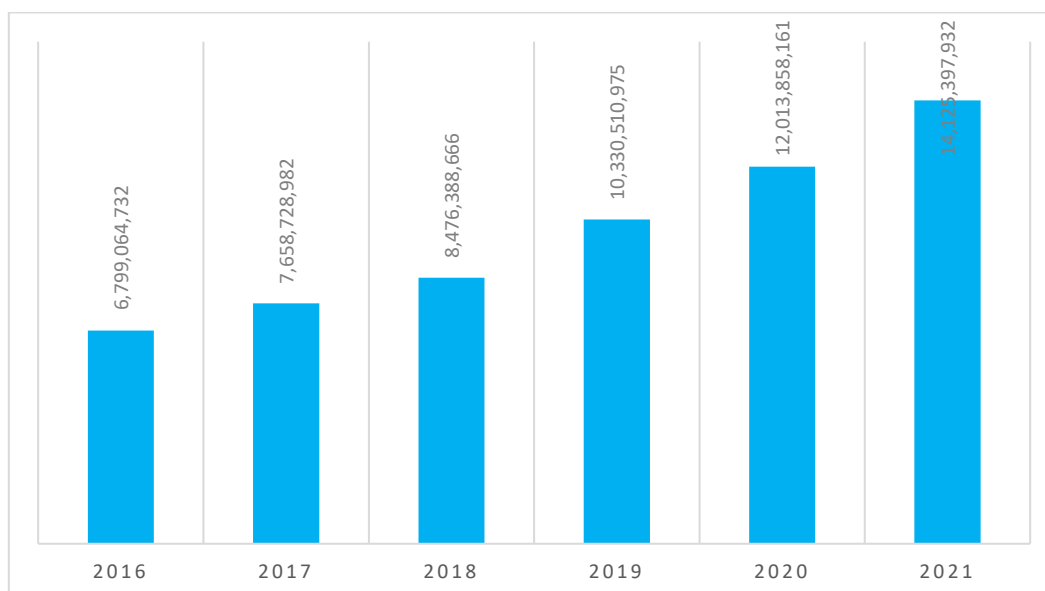
# 1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2021

## 1.1. Một số nét chính

Năm 2021, do chính sách giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 trong chiến lược “zero Covid-19” tại 16 tỉnh thành phía Nam và nhiều tỉnh thành khác trong cả nước, cùng với tình trạng đứt gãy chuỗi cung, gián đoạn nguồn nguyên vật liệu, logistic, giá cước đường biển, container tăng rất cao; kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam đã giảm mạnh liên tiếp trong các tháng 8,9,10. Bình quân kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ trong các tháng này chỉ đạt mức dưới 1 tỷ USD/tháng. Nhưng từ tháng 11 năm 2021 chiến lược chống dịch Covid-19 chuyển hướng sang "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19", cho phép mở cửa, bình thường hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh. Những thay đổi này làm kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ đã phục hồi tăng trưởng mạnh. Hết năm 2021 kim ngạch xuất khẩu của ngành đạt 14,12 tỷ USD<sup>1</sup>, tăng 17,6% so với năm 2020.

Có thể thấy, trong những năm gần đây, ngành gỗ luôn đạt mức tăng trưởng cao trung bình 13%/năm và luôn nằm trong TOP 6 mặt hàng/nhóm mặt hàng có giá trị xuất khẩu trên 10 tỷ USD/năm. (Hình 1).

Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

## 1.2. Thị trường xuất khẩu G&SPG năm 2021

Mặc dù phải chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 năm 2021, G&SPG của Việt Nam vẫn xuất khẩu sang 160 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Vào tháng 12/2021, một tháng sau khi Chính phủ cho phép mở cửa trở lại các hoạt động kinh tế, giá trị xuất khẩu của ngành gỗ đã bứt phá mạnh đạt 1,45 tỷ USD, tăng 11,8% so với tháng 11/2021, và tăng gấp 2 lần so với tháng 10/2021 (tháng có kim ngạch giảm sâu do ảnh hưởng của lệnh giãn cách phòng chống dịch).

Các thị trường xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt Nam là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU-27. Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này chiếm tới 90% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt

<sup>1</sup> Con số này không bao gồm phần kim ngạch của các mặt hàng nằm trong nhóm hàng trong HS 94 như 9402, 9404, 9405 và 9406 mặc dù trong mặt hàng này có một số phần làm từ gỗ. Lý do Nhóm nghiên cứu không đưa kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này vào kim ngạch của ngành bởi hầu hết nguyên liệu trong các mặt hàng này không phải là từ gỗ mà từ các vật liệu khác. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về con số kim ngạch mà Nhóm đưa ra so với kim ngạch được công bố bởi các nguồn khác.

Nam vào tất cả các thị trường. Năm thị trường hàng đầu này đều có mức tăng trưởng cao trong năm 2021 so với năm 2020. Cụ thể:

- Hoa Kỳ: Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu G&PSG đạt 8,4 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm 2020, chiếm 59,5% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường. Nhóm mặt hàng chính xuất khẩu gồm: Ghế ngồi (HS 9401), đạt 2,8 tỷ USD, tăng 36% so với năm 2020; Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) đạt 1,75 tỷ USD tăng 6%; Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) đạt 1,09 tỷ USD, tăng 21%; Nội thất phòng ngủ đạt 1,0 tỷ USD, tăng 1%; Nội thất nhà bếp đạt 609,12 triệu USD, tăng 18%; Gỗ dán đạt 488,45 triệu USD, tăng 66%; Nội thất văn phòng (HS 9403.30) đạt 242,81 triệu USD, giảm 4%.
- Nhật Bản: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG đạt 1,39 tỷ USD trong năm 2021, tăng 9,7% so với năm 2020, chiếm 9,8% tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ. Các mặt hàng chủ lực xuất khẩu sang Nhật Bản là: Dăm gỗ đạt 500,15 triệu USD, tăng 24% so với năm 2020; Viên nén đạt 200,11 triệu USD, tăng 27%; Gỗ dán đạt 80,01 triệu USD, tăng 74%; Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) đạt 94,86 triệu USD, giảm 12%; Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50) đạt 86,11 triệu USD, giảm 24%; Nội thất văn phòng (HS 9403.30) đạt 70,18 triệu USD, giảm 17%; Nội thất phòng bếp (HS 9403.40) đạt 66,03 triệu USD, tăng 2%.
- Trung Quốc: Năm 2021 Việt Nam xuất khẩu G&SPG đạt 1,49 tỷ USD, tăng 23,2% so với năm 2020, chiếm 10,5% tổng giá trị xuất khẩu của ngành. Mặt hàng xuất khẩu chính sang Trung Quốc gồm: Dăm gỗ đạt 1,14 tỷ USD, tăng 17% so với năm 2020; Ván bóc đạt 200,5 triệu USD, tăng 150%; sản phẩm gỗ (HS 94) đạt 86,92 triệu USD, giảm 10%; Gỗ xẻ đạt 36,49 triệu USD, tăng 1%.
- Hàn Quốc: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG trong năm 2021 đạt 869,36 triệu USD, tăng 6,4% so với năm 2020, chiếm 6,2% tổng giá trị xuất G&SPG vào tất cả các thị trường. Nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu nhiều là: Gỗ dán đạt 258,56 triệu USD, tăng 21% so với năm 2020; Viên nén đạt 212,04 triệu USD, tăng 10%; Đồ nội thất (HS 9403) đạt 131,81 triệu USD, giảm 14%; Ghế ngồi (HS 9401) đạt 75,64 triệu USD, giảm 10%; Dăm gỗ đạt 63,08 triệu USD, giảm gần 15%.
- Thị trường EU\_27: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam đạt 597,76 triệu USD trong năm 2021, tăng 11,4% so với năm 2020, chiếm 4,2% tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ. Các mặt hàng chính xuất khẩu sang EU gồm: Ghế ngồi (HS 9401) đạt 188,89 triệu USD, tăng 23%; Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) đạt 211,89 triệu USD, tăng 12%; Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) đạt 32,97 triệu USD, tăng 29%; Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50) đạt 21,88 triệu USD, giảm 1%.
- Vương quốc Anh: Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam năm 2021 đạt 254,44 triệu USD, tăng 14,5% so với năm 2020, chiếm gần 2% tổng giá trị xuất của ngành gỗ. Các sản phẩm xuất khẩu có giá trị lớn là: Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) đạt 108,19 triệu USD, tăng 17% so với năm 2020; Ghế ngồi đạt 41,01 triệu USD, tăng 15%; Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50) đạt 45,56 triệu USD, tăng 2%; Nội thất nhà bếp (HS 9403.60) đạt 21,23 triệu USD, tăng 10%.
- Canada: Ảnh hưởng từ khu vực thương mại tự do CPTTP, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam năm 2021 đạt 226,38 triệu USD, tăng 5% so với năm 2020, chiếm gần 2% tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ. Nhóm sản phẩm chính xuất khẩu sang Canada gồm: Nội thất bằng gỗ khác đạt 74,28 triệu USD; Ghế ngồi đạt 58,3 triệu USD; Nội thất phòng ngủ đạt 34,79 triệu USD; Bộ phận đồ gỗ đạt 26,6 triệu USD; và Ván ghép/đồ mộc xây dựng đạt 10,96 triệu USD.

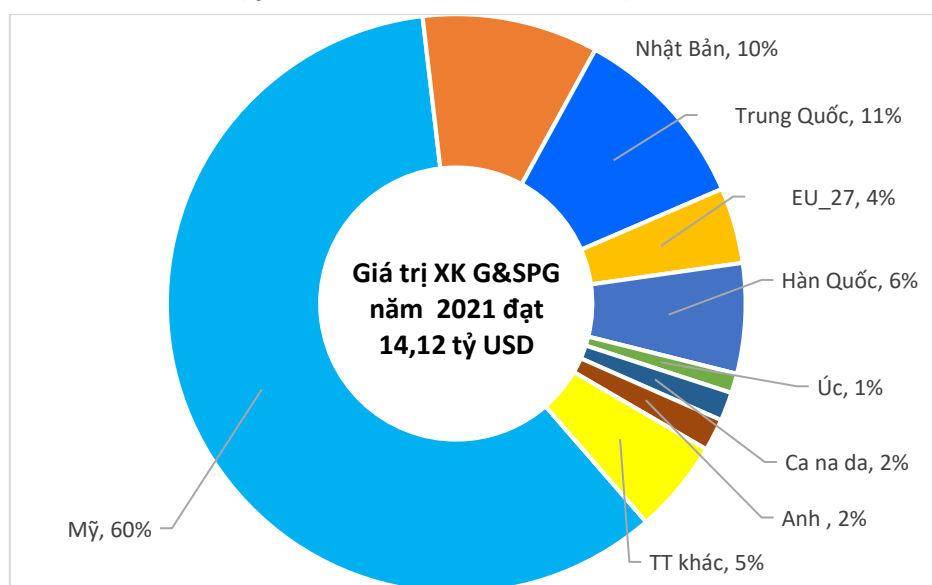
Bảng 1 và hình 2 thể hiện giá trị và thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong năm 2021.



**Bảng 1. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang các thị trường chính năm 2020-2021 (USD)**

Thị trường	2020	2021	Thay đổi 2021/ 2020 (%)	T12 2021	T11 2021	Thay đổi T12/T11 2021 (%)
Mỹ	6.976.392.746	8.408.733.836	20.5%	818.826.988	719.032.949	13.9%
Nhật Bản	1.266.559.407	1.389.888.175	9.7%	141.852.407	136.133.442	4.2%
Trung Quốc	1.208.432.768	1.488.781.383	23.2%	127.270.165	132.490.889	-3.9%
EU	536.690.436	597.762.643	11.4%	75.520.884	58.526.190	29.0%
Hàn Quốc	816.741.385	869.360.487	6.4%	91.365.010	78.021.118	17.1%
Úc	159.085.119	154.425.110	-2.9%	18.098.741	16.399.679	10.4%
Canada	215.684.625	226.381.576	5.0%	22.937.331	19.914.884	15.2%
Hong Kong	9.566.202	3.946.677	-58.7%	426.758	390.262	9.4%
Ấn Độ	25.000.154	19.519.508	-21.9%	2.018.385	1.786.290	13.0%
Đài Loan	69.692.192	73.314.420	5.2%	7.767.820	6.801.339	14.2%
Malaysia	75.492.233	123.398.179	63.5%	16.274.761	16.093.254	1.1%
Anh	222.245.370	254.440.533	14.5%	26.828.785	23.214.449	15.6%
Thái Lan	50.838.597	62.384.897	22.7%	7.654.836	6.184.574	23.8%
Indonesia	13.080.928	20.114.649	53.8%	2.395.242	2.365.401	1.3%
Philippines	10.659.367	16.818.434	57.8%	1.737.634	1.814.835	-4.3%
TT khác	357.696.631	416.127.424	16.3%	44.374.042	37.458.802	18.5%
<b>Tổng KNXX</b>	<b>12.013.858.161</b>	<b>14.125.397.932</b>	<b>17.6%</b>	<b>1.405.349.789</b>	<b>1.256.628.358</b>	<b>11.8%</b>

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Hình 2. Thị phần xuất khẩu G&SPG của Việt Nam năm 2021**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 1.3. Các mặt hàng xuất khẩu

Năm 2021 các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn bao gồm:

- Đồ gỗ (HS 9403): Đạt 6,23 tỷ USD, tăng 6,1% so với năm 2020, chiếm 44% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Ghế ngồi: Đạt 3,47 tỷ USD, tăng 30,1% so với năm 2020, chiếm 25% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.

- Dăm gỗ: Đạt 13,6 triệu tấn, tương đương 1,73 tỷ USD, tăng 17,2% về lượng và 16,7% về giá trị so với năm 2020; chiếm 12% về tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Gỗ dán/gỗ ghép: Đạt trên 2,88 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 1,08 tỷ USD, tăng 37,8% về lượng và 50,5% về giá trị so với năm 2020, chiếm 8% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Viên nén: Đạt 3,5 triệu tấn, tương đương 412,98 triệu USD, tăng 9,2% về lượng và 17,3% về giá trị so với năm 2020, chiếm 3% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Ván bóc: Đạt 2,03 triệu tấn, tương đương 217,56 triệu USD, tăng 173% về lượng và 145% về giá trị so với năm 2020, chiếm 2% giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Ván sợi: Đạt 131,21 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 71,76 triệu USD, tăng 18% về lượng và 57% về giá trị so với năm 2020.
- Ván dăm: Đạt 48,83 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 10,4 triệu USD, tăng 23% về lượng và 9% về giá trị so với năm 2020.

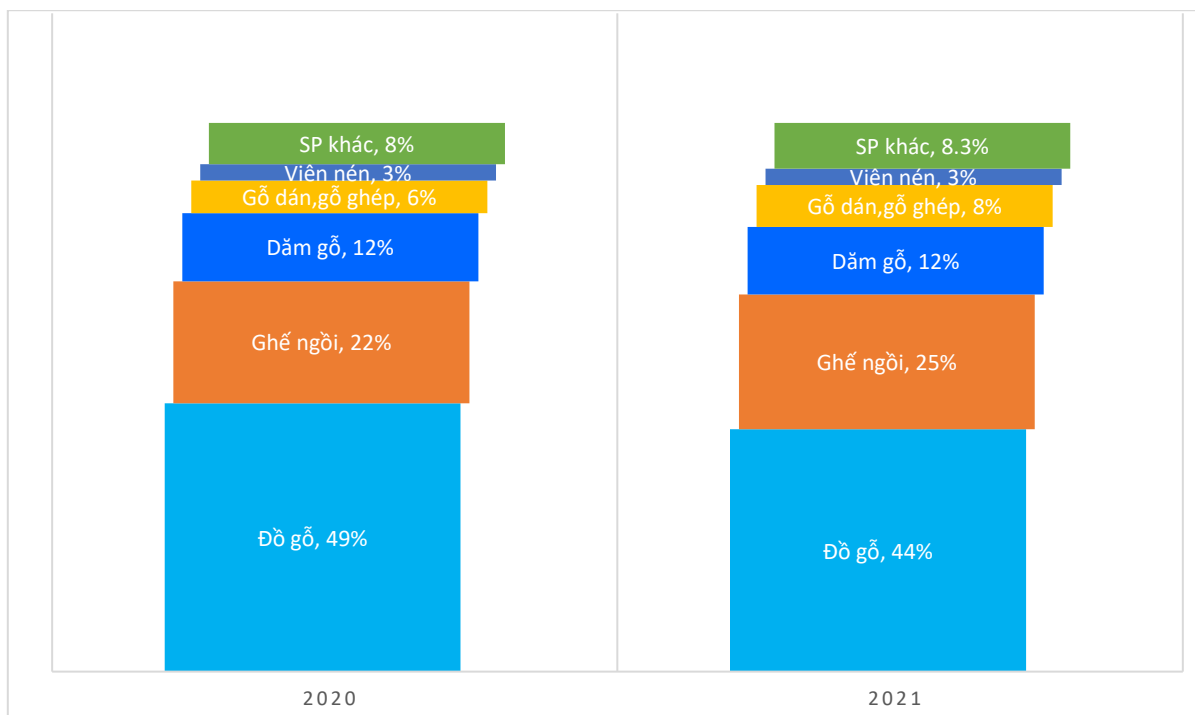
Bảng 2 và Hình 3 chỉ ra những thay đổi của các mặt hàng G&SPG có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2020 và năm 2021.

**Bảng 2: Các mặt hàng G&SPG của Việt Nam xuất khẩu trong năm 2020 - 2021**

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	Thay đổi 2021/2020 (%)	T12 2021	T11 2021	Thay đổi T12/T11 (%)
Dăm gỗ	TAN	11.607.583	13.609.338	17.2%	1.084.933	1.128.914	-3.9%
	USD	1.487.925.901	1.737.118.384	16.7%	140.251.769	145.173.136	-3.4%
Viên nén	TAN	3.207.472	3.503.698	9.2%	328.514	274.392	19.7%
	USD	352.037.059	412.982.398	17.3%	43.690.524	35.823.991	22.0%
Ván bóc	TAN	744.433	2.031.482	172.9%	116.935	211.614	-44.7%
	USD	88.715.429	217.561.664	145.2%	18.545.574	30.930.500	-40.0%
Ván dăm	TAN	39.769	48.830	22.8%	7.488	5.501	36.1%
	USD	9.500.938	10.400.535	9.5%	1.632.451	1.180.661	38.3%
Ván sợi	TAN	111.122	131.216	18.1%	12.457	10.625	17.3%
	USD	45.748.652	71.768.791	56.9%	6.177.903	6.061.501	1.9%
Gỗ dán/gỗ ghép	TAN	2.096.006	2.888.015	37.8%	314.532	315.941	-0.4%
	USD	719.411.147	1.082.693.142	50.5%	120.742.523	121.208.292	-0.4%
Ghế ngồi	USD	2.670.866.667	3.473.919.678	30.1%	345.771.181	288.973.715	19.7%
Đồ gỗ	USD	5.879.158.325	6.239.814.114	6.1%	622.549.984	540.748.320	15.1%
SP khác	USD	767.517.100	879.139.228	15.6%	105.987.879	86.528.242	22.5%
<b>Tổng XK</b>		<b>12.013.858.161</b>	<b>14.125.397.932</b>	<b>17.6%</b>	<b>1.405.349.789</b>	<b>1.256.628.358</b>	<b>11.8%</b>

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Hình 3. Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng chính của Việt Nam trong năm 2020 - 2021 (%)**



*Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan*

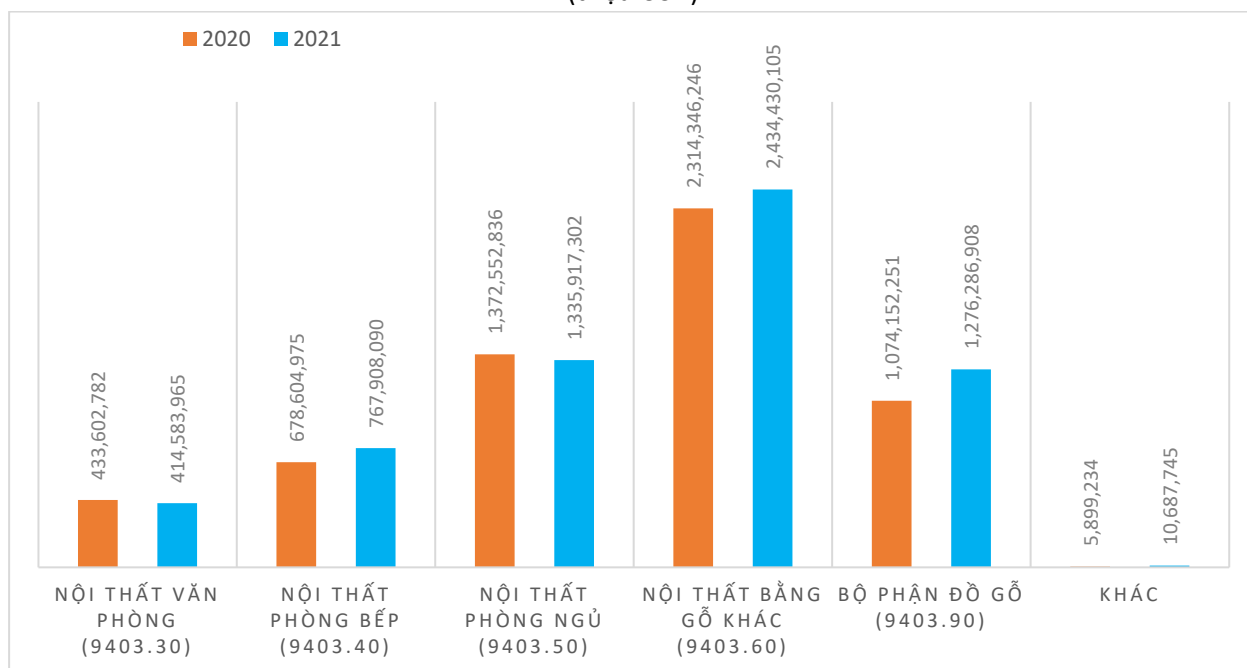
#### 1.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403)

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu (KNXK) của nhóm đồ gỗ đạt 6,23 tỷ USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm 44% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam. Trong nhóm mặt hàng này, các sản phẩm có xu hướng tăng bao gồm: (i) Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) với kim ngạch đạt 2,43 tỷ USD, tăng 5,2% so với năm 2020, chiếm 39% kim ngạch xuất khẩu của nhóm đồ gỗ; (ii) Bộ phận của đồ gỗ (HS 9403.90) đạt 1,27 tỷ USD, tăng 18,8%, chiếm 20%; (iii) Nội thất phòng bếp (HS 9403.40) đạt 767,9 triệu USD, tăng 13,2%, chiếm 12%.

Một số sản phẩm có xu hướng giảm về kim ngạch xuất khẩu, bao gồm: (i) Nội thất văn phòng (HS 9403.30) đạt 414,58 triệu USD, giảm 4,4%, chiếm 7% kim ngạch xuất khẩu của nhóm đồ gỗ; (ii) Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50) đạt 1,33 tỷ USD, giảm 2,7%, chiếm 21%.

Hình 4 chỉ ra những thay đổi giá trị xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ xuất khẩu năm 2020 – 2021.

**Hình 4. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2020 -2021**  
(triệu USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3 cho thấy kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn năm 2017 - 2021.

**Bảng 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ (HS 9403) năm 2017 – 2021 (USD)**

Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	2021
Nội thất văn phòng (9403.30)	343.746.300	318.363.792	408.668.621	433.602.782	414.583.965
Nội thất phòng bếp (9403.40)	202.980.277	276.647.004	370.016.917	678.604.975	767.908.090
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	1.149.623.164	1.177.125.110	1.310.617.895	1.372.552.836	1.335.917.302
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	1.546.552.159	1.641.704.298	1.939.976.030	2.314.346.246	2.434.430.105
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	532.654.209	581.990.431	780.543.912	1.074.152.251	1.276.286.908
Khác	3.717.038	7.173.554	5.113.764	5.899.235	10.687.745
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.779.273.148</b>	<b>4.003.004.188</b>	<b>4.814.937.139</b>	<b>5.879.158.325</b>	<b>6.239.814.114</b>

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### Thị trường xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403)

TOP 5 thị trường nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong năm 2021 gồm Mỹ, Nhật Bản, Vương quốc Anh, Hàn Quốc và Canada. Tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ sang 5 thị trường này chiếm trên 85% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam vào tất cả các thị trường.

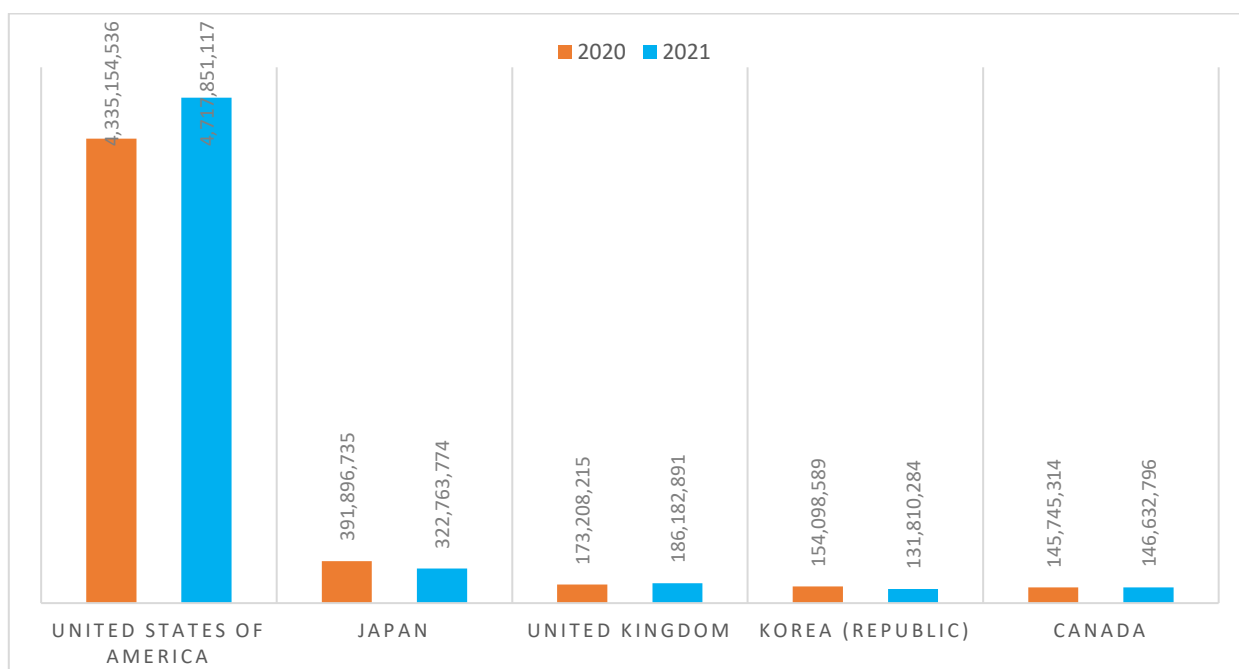
- Hoa Kỳ: Kim ngạch xuất khẩu đạt 4,71 tỷ USD, tăng 8,8% so với năm 2020. Các sản phẩm xuất chính trong nhóm mặt hàng này có giá trị tăng cao trong năm 2021 như: Bộ phận đồ gỗ đạt 1,09

tỷ USD (tăng 21%); Nội thất bằng gỗ khác đạt 1,75 tỷ USD (tăng 6%); Nội thất phòng ngủ đạt 1,01 tỷ USD (tăng 1%); Nội thất phòng bếp đạt 0,61 tỷ USD (tăng 18%). Duy nhất mặt hàng Nội thất văn phòng đạt 0,24 tỷ USD, giảm 4%.

- Nhật Bản: Đạt trên 322,76 triệu USD, giảm 17,6% so với năm 2020. Các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang Nhật tập trung vào các dòng sản phẩm như: Nội thất bằng gỗ khác đạt 94,86 triệu USD (giảm 12%); Nội thất phòng ngủ đạt 86,11 triệu USD (giảm 24%); Nội thất văn phòng đạt 70,18 triệu USD (giảm 17%); Nội thất phòng bếp đạt 66,03 triệu USD (tăng 2%).
- Vương quốc Anh: Đạt 186,18 triệu USD, tăng 7,5% so với năm 2020. Các dòng sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu vào thị trường Anh trong năm 2021 đều tăng: Nội thất bằng gỗ khác đạt 108,19 triệu USD, tăng 17%; Nội thất phòng ngủ đạt 45,56 triệu USD, tăng 2%; Nội thất phòng bếp đạt 21,23 triệu USD, tăng 10%; và Nội thất văn phòng đạt 14,23 triệu USD, tăng 34%.
- Canada: Đạt 146,63 triệu USD, tăng 1% so với năm 2020. Các mặt hàng đạt giá trị cao nằm trong nhóm đồ gỗ xuất sang Canada là: Nội thất bằng gỗ khác đạt 74,28 triệu USD, tăng 9%; Nội thất phòng ngủ đạt 34,79 triệu USD, giảm 9%; Bộ phận đồ gỗ đạt 26,6 triệu USD, tăng 8%; và Nội thất phòng bếp đạt 5,87 triệu USD, tăng 10%.
- Hàn Quốc: Đạt 131,81 triệu USD, giảm 14,5% so với năm 2020. Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang thị trường này gồm: Nội thất bằng gỗ khác đạt 34,4 triệu USD, giảm 9,1%; Nội thất phòng ngủ đạt 40,5 triệu USD, giảm 11,8%; Nội thất phòng bếp đạt 26,57 triệu USD, giảm 27,9%; Bộ phận đồ gỗ đạt 22,93 triệu USD, giảm 6%.

Hình 5 thể hiện sự gia tăng về giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang một số thị trường chính trong năm 2020 và năm 2021.

**Hình 5. Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ vào một số thị trường chính năm 2020 - 2021 (USD)**



*Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan*

Bảng 4 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ vào các thị trường chính giai đoạn từ năm 2018 tới năm 2021.

**Bảng 4. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ sang một số thị trường chính năm 2018 – 2021 (USD)**

Thị trường	2018	2019	2020	2021
Mỹ	2.507.559.638	3.251.755.167	4.335.154.536	4.717.851.117
Nhật Bản	342.447.025	374.320.054	391.896.735	322.763.774
Anh	222.875.915	245.296.584	173.208.215	186.182.891
Trung Quốc	136.965.137	96.374.932	77.088.878	69.659.203
Hàn Quốc	134.318.085	136.636.019	154.098.589	131.810.284
Canada	112.208.713	132.663.001	145.745.314	146.632.796
TT khác	546.629.675	577.891.382	601.966.058	664.914.049
<b>Tổng KNXK</b>	<b>4.003.004.188</b>	<b>4.814.937.139</b>	<b>5.879.158.325</b>	<b>6.239.814.114</b>

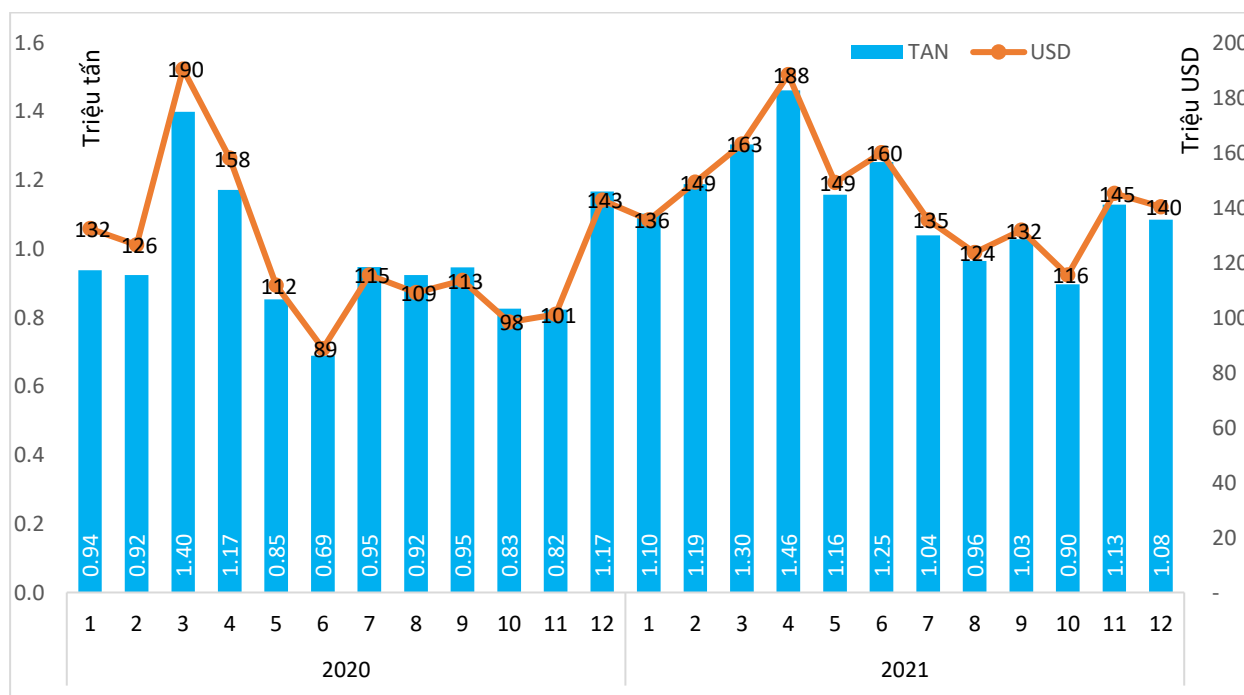
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 1.3.2. Xuất khẩu dăm gỗ

Năm 2021, Việt Nam xuất khẩu 13,6 triệu tấn dăm gỗ, tương đương 1,73 tỷ USD, tăng 17,2% về lượng và 16,7% về giá trị so với năm 2020. Do tác động của dịch bệnh Covid-19, trong quý 3/2021 xuất khẩu dăm gỗ giảm nhẹ về lượng và giá trị so với những quý trước đó. Xuất khẩu trong quý này chỉ đạt khoảng 3 triệu tấn, tương đương 400 triệu USD (so với trên 3,5 triệu tấn/quý, tương đương trên 450 triệu USD/quý trong Quý 1 và 2). Sang quý 4/2021 xuất khẩu dăm gỗ dần phục hồi.

Hình 6 chỉ ra sự biến động và đà phục hồi xuất khẩu về lượng cũng như giá trị xuất khẩu dăm gỗ theo tháng giai đoạn năm 2020 và năm 2021.

**Hình 6. Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu hàng tháng giai đoạn năm 2020 - 2021**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 5 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ giai đoạn 2019 – 2021

**Bảng 5. So sánh giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu giai đoạn năm 2019 - năm 2021**

Đơn vị	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020 (%)
TẤN	12.021.921	11.607.583	13.609.338	17.2%
USD	1.687.327.066	1.487.925.901	1.737.118.384	16.7%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

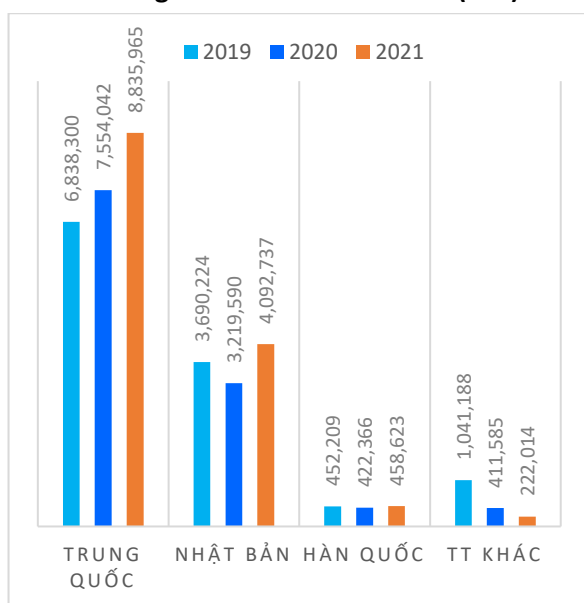
### Thị trường xuất khẩu dăm gỗ

Trong năm 2021, có tới 98% lượng dăm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang ba thị trường là Trung Quốc (65%), Nhật Bản (30%) và Hàn Quốc (3,4%). Phần còn lại được xuất khẩu sang các thị trường như Lào, Indonesia, Đài Loan.

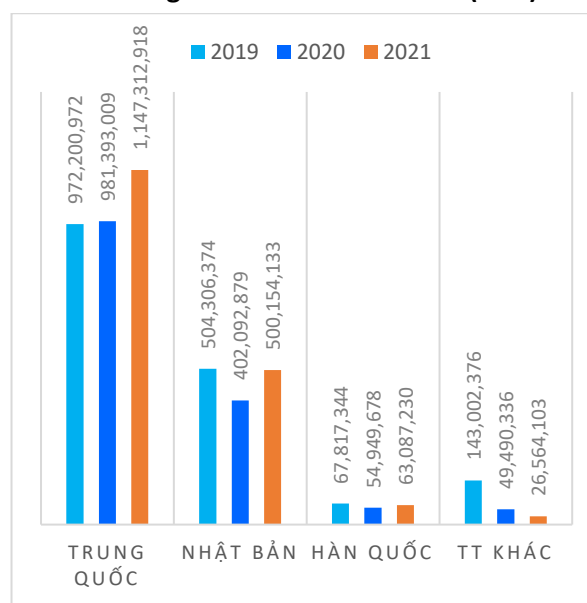
- Trung Quốc: Năm 2021, thị trường này nhập 8,8 triệu tấn dăm gỗ, tương đương 1,14 tỷ USD; tăng 17% về lượng và 16,9% về giá trị so với năm 2020. Trong các tháng 7,8,9 và 10/2021, do tác động của đại dịch Covid 19, lượng dăm gỗ xuất sang thị trường này giảm. Kể từ tháng 11 và 12 của năm 2021 lượng dăm xuất khẩu phục hồi về mức trung bình trên 700 nghìn tấn/tháng.
- Nhật Bản: Đạt 4,09 triệu tấn, tương đương 500,15 triệu USD tăng 27% về lượng và 24,4% về giá trị so với năm 2020. Lượng và giá trị xuất khẩu dăm các tháng trong năm 2021 vào Nhật khá ổn định, trung bình trên 340 nghìn tấn/tháng.
- Hàn Quốc: Đạt 458,62 nghìn tấn dăm trong năm 2021, tương đương 63,08 triệu USD, tăng 8,6% về lượng và 14,8% về giá trị so với năm 2020.

Hình 7 và hình 8 thể hiện lượng và giá trị dăm gỗ của Việt Nam xuất sang các thị trường chính giai đoạn 2019 –2021.

**Hình 7. Lượng dăm xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2019 –2021 (Tấn)**



**Hình 8. Giá trị xuất khẩu dăm sang 1 số thị trường chính năm 2019 –2021 (USD)**

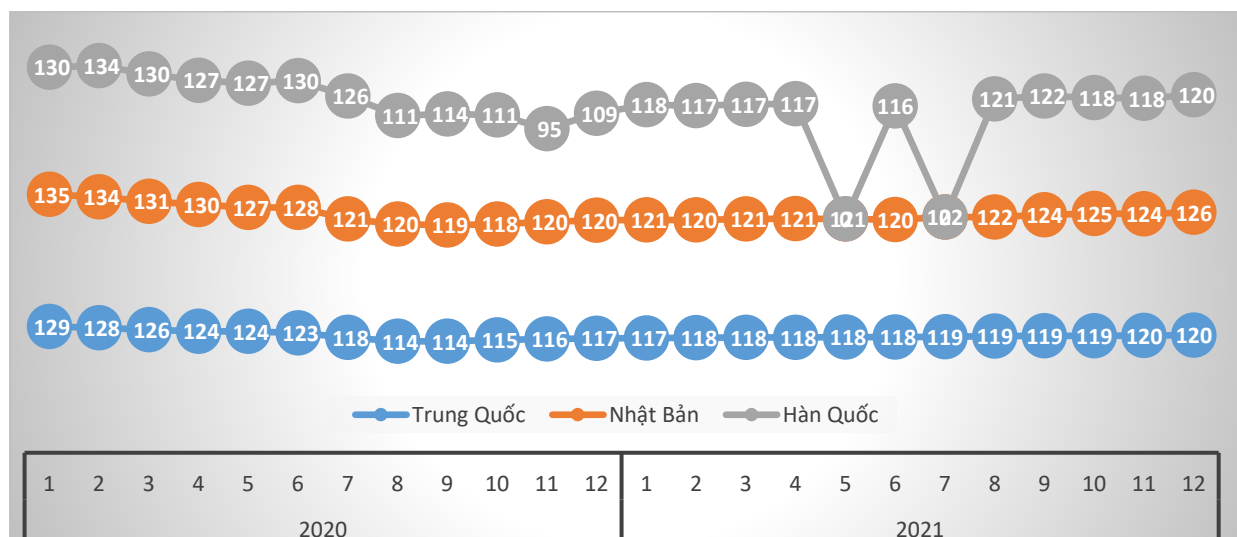


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### Đơn giá xuất khẩu dăm gỗ

Giá xuất khẩu dăm gỗ theo giá FOB có xu hướng tăng trong năm 2021. Giá dăm trung bình xuất sang thị trường Trung Quốc tăng từ mức 117 USD/tấn vào tháng 1 lên mức 120 USD/tấn vào tháng 12. Tương tự tại thị trường Nhật Bản, trung bình ở mức 121 USD/tấn vào tháng 1/2021 lên mức 126 USD/tấn vào tháng 12/2021. Giá xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng từ 118 USD/tấn vào tháng 1 lên 120 USD/tấn vào tháng 12. Hình 9 là mức giá FOB trung bình xuất khẩu dăm sang các thị trường chính theo tháng giai đoạn 2020 - 2021.

**Hình 9. Giá FOB xuất khẩu trung bình dăm gỗ sang các thị trường chính 2020 – 2021 (USD/Tấn)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 1.3.3. Xuất khẩu viên nén gỗ

Việt Nam xuất 3,5 triệu tấn viên nén trong năm 2021 và thu về 412,98 triệu USD, tăng 9,2% về lượng và 17,3% về giá trị so với năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này chiếm gần 3 % tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ. Với nhu cầu sử dụng ngày càng tăng tại các thị trường xuất khẩu chủ lực là Nhật Bản và Hàn Quốc, cùng với sự kiện các nước trên thế giới cam kết giảm lượng phát khí thải CO2 tại sự kiện COP26 vừa qua, dự báo trong thời gian tới lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này sẽ gia tăng mạnh.

Bảng 6 chỉ ra những thay đổi về lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam trong giai đoạn từ 2017 đến 2021.

**Bảng 6. Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén giai đoạn 2017 – 2021**

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
TẤN	1.579.471	2.640.357	2.791.391	3.207.472	3.503.698
USD	164.733.850	362.163.667	311.082.930	352.037.059	412.982.398

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### Các thị trường tiêu thụ viên nén

Hàn Quốc và Nhật Bản là hai thị trường chính tiêu thụ viên nén của Việt Nam. Cả hai quốc gia này chiếm tới 99,8% lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam trong năm 2021. Một lượng rất nhỏ còn lại được xuất khẩu sang các thị trường khác như Kazakhstan, Trung Quốc,...

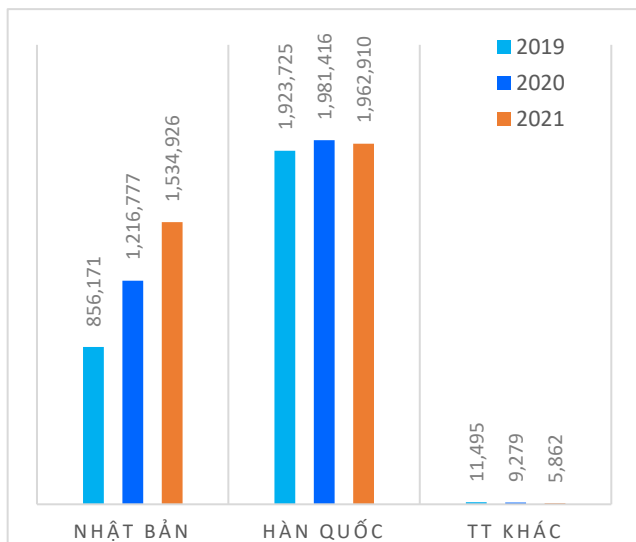


Năm 2021, Hàn Quốc nhập 1,96 triệu tấn viên nén từ Việt Nam, tương đương 212,04 triệu USD, giảm 0,9% về lượng nhưng tăng 9,6% về giá trị so với năm 2020. Việt Nam xuất khẩu viên nén sang thị trường này chiếm 56% lượng và 51,3% kim ngạch xuất khẩu.

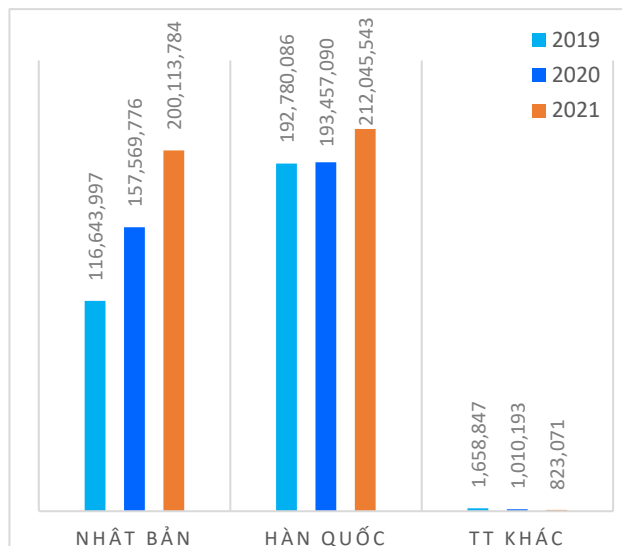
Nhật Bản nhập 1,53 triệu tấn trong năm 2021, tương đương 200,11 triệu USD, tăng 26,1% về lượng và 27% về giá trị so với năm 2020. Xuất khẩu viên nén vào Nhật chiếm 43,8% về lượng và 48,5% về giá trị.

Hình 10, 11 thể hiện lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam trong giai đoạn 2019-2021.

**Hình 10. Lượng viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2019 –2021 (Tấn)**



**Hình 11. Giá trị viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2019 –2021 (USD)**



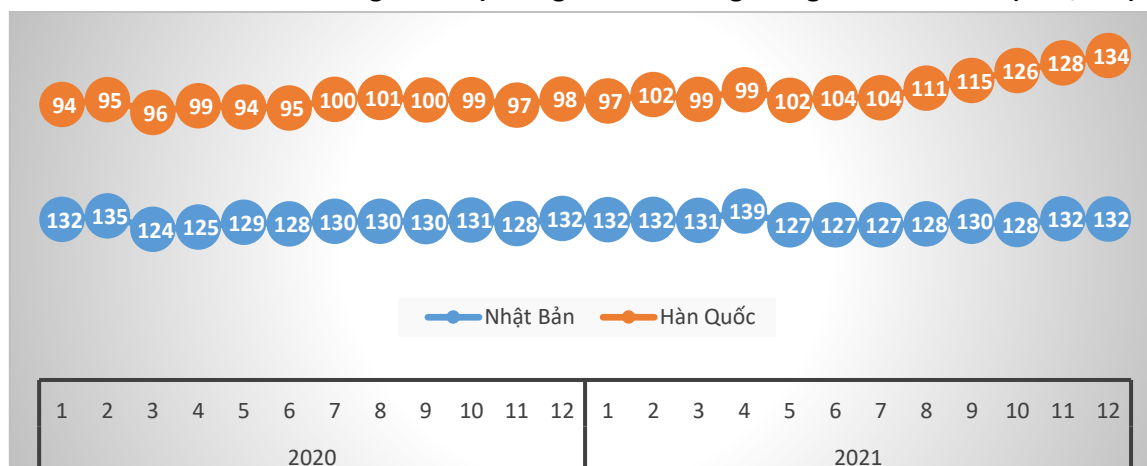
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### Giá xuất khẩu viên nén

Giá viên nén xuất khẩu trung bình sang thị trường Nhật Bản khá ổn định trong khoảng từ 127 USD - 139 USD/tấn. Gần đây, giá xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng cao. Nếu như những tháng đầu năm (tháng 1 -tháng 4) giá ở mức dưới 100 USD/tấn thì những tháng cuối năm mức giá đã trên 110 USD/tấn, cao nhất vào tháng 12/2021 ở trung bình 134 USD/tấn, cao hơn giá xuất vào Nhật Bản khoảng 2 USD/tấn.

Hình 12 cho thấy sự thay đổi về giá khi xuất khẩu viên nén sang Hàn Quốc và Nhật Bản giai đoạn 2020-2021.

**Hình 12. Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng viên nén hàng tháng từ 2020 –2021 (USD/Tấn)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

## 1.2. Một số tín hiệu rủi ro về gian lận thương mại trong các mặt hàng xuất khẩu

### 1.2.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) vào thị trường Mỹ

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng tủ bếp và bộ phận tủ bếp trong năm 2021 vào thị trường Mỹ vẫn tiếp tục tăng cao lần lượt ở mức 18,4% và 20,5% so với năm 2020. Vào đầu tháng 7 năm 2021, Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Hoa Kỳ (CBP) đã bắt đầu tiến hành điều tra đối với mặt hàng tủ gỗ, bàn trang điểm và các bộ phận cấu thành của các mặt hàng này đối với tập đoàn BGI Group bởi Cơ quan này nghi ngờ BGI đã lẩn tránh thuế bởi BGI có thể đã nhập khẩu hàng hóa là tủ gỗ, bàn trang điểm và các bộ phận cấu thành của chúng từ Trung Quốc để gia công tại Công ty HOCA Việt Nam có nhà máy tại tỉnh Long An. Ngày 27/1/2022, CBP ban hành văn bản xác định có bằng chứng quan trọng cho thấy BGI lẩn tránh thuế chống bán phá giá (AD) và chống trợ cấp (CVD) và CBP tiếp tục có các hành động tiếp theo trong thời gian tới. Tăng trưởng nhanh của một số mặt hàng được Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ mà đang bị Mỹ áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp ở nước thứ ba đang tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến việc Mỹ áp đặt các biện pháp phòng vệ thương mại đối với các sản phẩm đó được xuất từ các cảng Việt Nam.

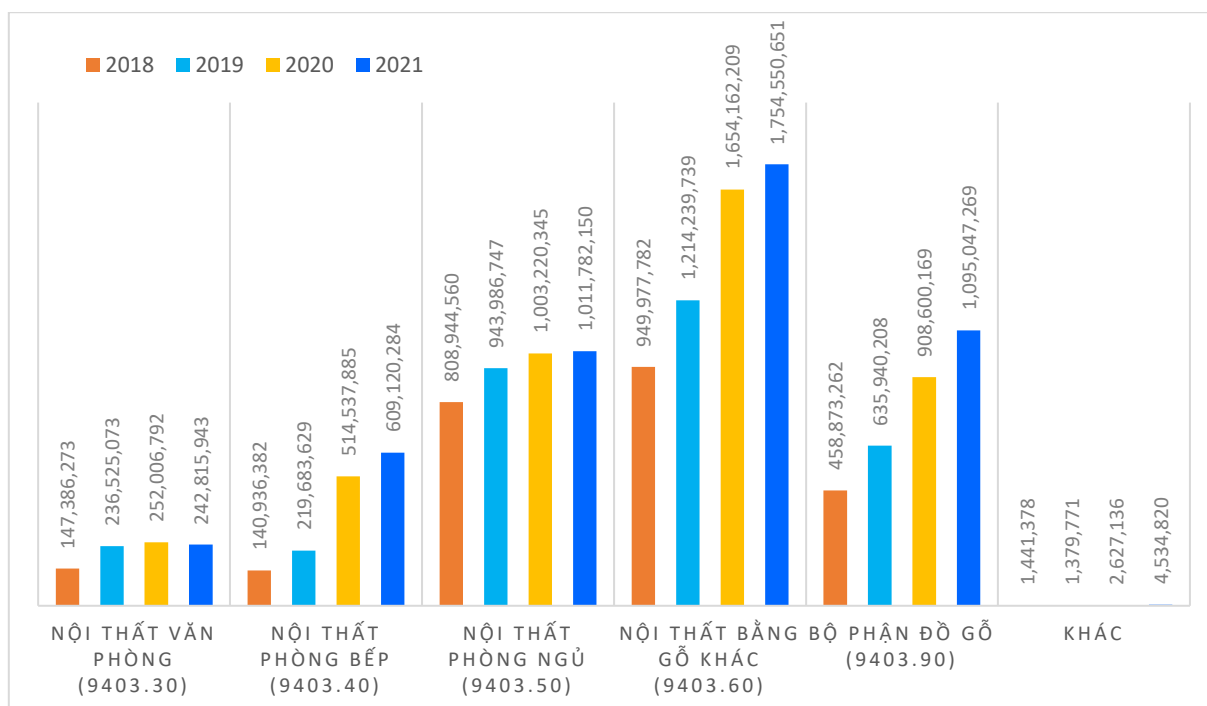
Hai mặt hàng có tín hiệu rủi ro về gian lận khi xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Mỹ là đồ gỗ dùng trong phòng bếp (HS 9403.40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90). Bảng 7, hình 13 và hình 14 thể hiện kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ xuất khẩu sang Mỹ giai đoạn 2018 – 2021.

**Bảng 7. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403) sang thị trường Mỹ giai đoạn 2018 – 2021 (USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	147.386.273	236.525.073	252.006.792	242.815.943	-3.6%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	140.936.382	219.683.629	514.537.885	<b>609.120.284</b>	<b>18.4%</b>
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	808.944.560	943.986.747	1.003.220.345	1.011.782.150	0.9%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	949.977.782	1.214.239.739	1.654.162.209	1.754.550.651	6.1%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	458.873.262	635.940.208	908.600.169	<b>1.095.047.269</b>	<b>20.5%</b>
Khác	1.441.378	1.379.771	2.627.136	4.534.820	72.6%
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.507.559.638</b>	<b>3.251.755.167</b>	<b>4.335.154.536</b>	<b>4.717.851.117</b>	<b>8.8%</b>

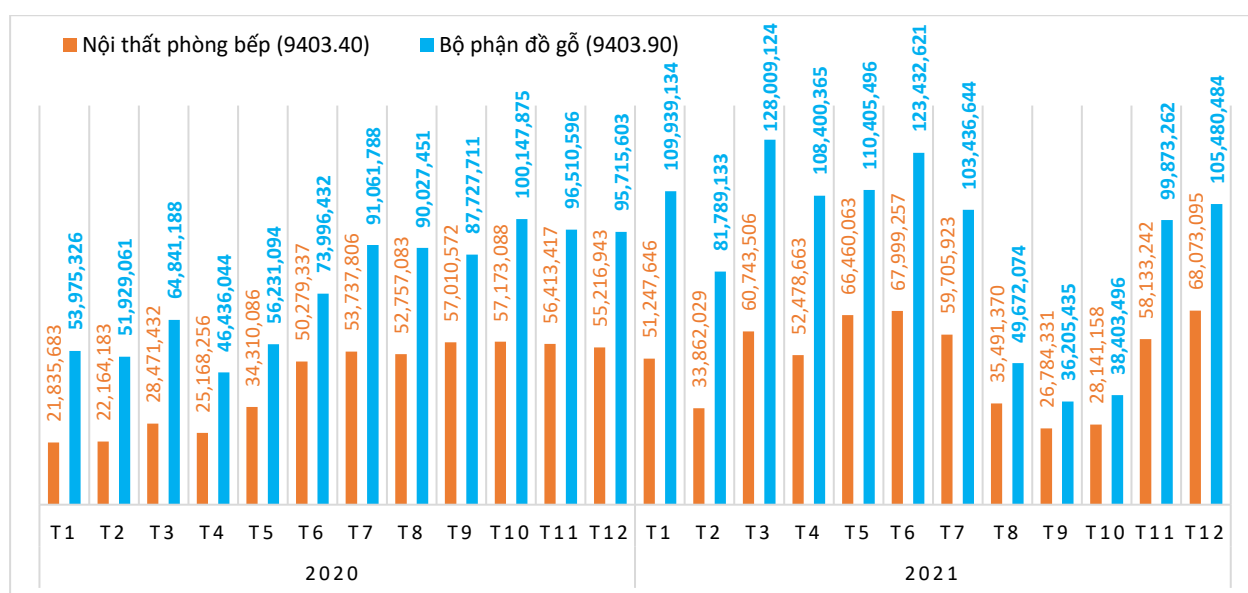
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Hình 13. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng đồ gỗ vào thị trường Mỹ từ 2017 – 2021 (USD)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Hình 14. Giá trị XK mặt hàng tủ bếp và bộ phận đồ gỗ sang Mỹ theo tháng từ 2020 -2021 (USD)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 1.2.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm (HS 9401.61)

Một trong những sản phẩm có mức tăng trưởng cao trong năm 2021 là mặt hàng ghế ngồi bọc đệm của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu mặt hàng này đạt 2,17 tỷ USD, tăng 31% so với năm 2020, chiếm tới 62% tổng giá trị xuất khẩu của nhóm mặt hàng ghế ngồi (HS 9401). Các thị trường chính nhập khẩu ghế bọc đệm gồm:

- Hoa Kỳ: Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,87 tỷ USD, tăng 31% so với năm 2020, chiếm 87% tổng giá trị xuất khẩu ghế ngồi bọc đệm;
- Nhật Bản: Đạt 85,3 triệu USD, tăng 4% so với năm 2020, chiếm 4%;
- Canada: Đạt 32,95 triệu USD, tăng 2% so với năm 2020, chiếm 1,5 %;
- Hàn Quốc: Đạt 37,65 triệu USD, giảm 15% so với năm 2020, chiếm 1,7%.

Chính phủ Canada đang áp dụng mức thuế chống bán phá giá trên 101,5% (ngoài 6 công ty có mức thuế riêng) cho sản phẩm ghế ngồi bọc đệm từ Việt Nam kể từ đầu năm 2021.

Giá trị xuất khẩu mặt hàng này từ Việt Nam vào thị trường Mỹ trong năm 2021 có thể là tín hiệu rủi ro về gian lận trong mặt hàng này khi xuất khẩu vào Mỹ.

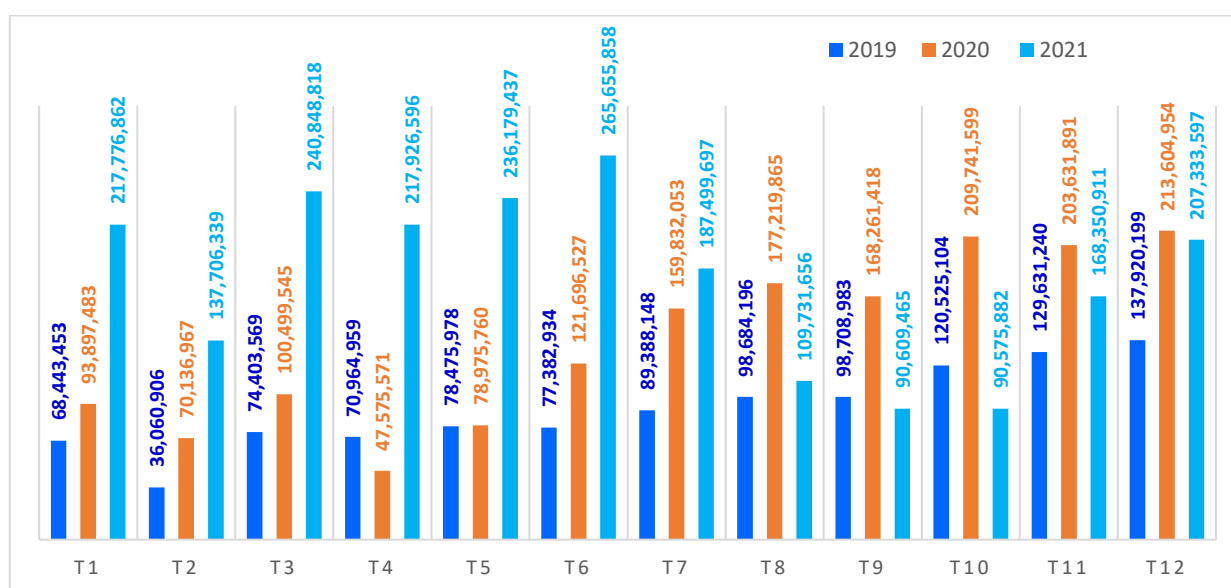
Bảng 8 và hình 15 chỉ ra những thay đổi về giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm sản phẩm ghế ngồi giai đoạn 2019-2021.

**Bảng 8. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm ghế ngồi (HS 9401) giai đoạn 2019 – 2021 (USD)**

Sản phẩm	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020 (%)
<b>Ghế bọc đệm</b>	<b>1.080.589.670</b>	<b>1.656.393.816</b>	<b>2.170.195.118</b>	<b>31.0%</b>
Ghế song mây	13.167.122	14.407.056	8.001.501	-44.5%
Ghế khác	726.837.375	772.768.871	870.226.692	12.6%
<b>Bộ phận ghế</b>	<b>197.787.337</b>	<b>227.296.923</b>	425.496.367	<b>87.2%</b>
Khác	2.673.036			
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.021.054.540</b>	<b>2.670.866.667</b>	<b>3.473.919.678</b>	<b>30.1%</b>

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Hình 15. Giá trị xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi bọc đệm hàng tháng từ 2019 – 2021 (USD)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

## 2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2021

Việt Nam nhập khẩu G&SPG năm 2021 đạt 2,913 tỷ USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2020. Giá trị nhập các mặt hàng gỗ xẻ, gỗ tròn, vớ nia, ván sợi, gỗ dán, ghế ngồi chiếm trên 85% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG của ngành gỗ. Ngoại trừ mặt hàng gỗ tròn giảm 8,7% về kim ngạch nhập khẩu, các mặt hàng còn lại đều tăng.

### 2.1. Thị trường nhập khẩu

Có 117 quốc gia và vùng lãnh thổ cung G&SP cho Việt Nam trong năm 2021. Năm thị trường cung cấp G&SPG lớn nhất cho Việt Nam là Trung Quốc, Mỹ, Ca mơ run, Thái Lan, Brazil. Kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ 5 thị trường này là 1,77 tỷ USD, chiếm trên 61% tổng giá trị nhập khẩu từ tất cả các thị trường. Thông tin cụ thể từ các quốc gia cung chính cho Việt Nam bao gồm:

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này đạt 1,01 tỷ USD trong năm 2021, tăng 20,2% so với năm 2020, chiếm 35% tổng giá trị nhập G&SPG của ngành. Các mặt hàng chính là: Vớ nia bóc/ván lạng đạt 235,35 triệu USD, tăng 38,7% so với năm 2020; Gỗ dán đạt 206,05 triệu USD, tăng 1%; Ghế ngồi đạt 172,94 triệu USD, tăng 24,2%; Đồ gỗ đạt 140,8 triệu USD, giảm 11%.
- Hoa Kỳ: Đạt 325,81 triệu USD trong năm 2021, chiếm 11,2% tổng giá trị nhập khẩu của ngành gỗ. Hai sản phẩm nhập khẩu chủ lực là gỗ tròn, gỗ xẻ. Kim ngạch nhập khẩu hai mặt hàng này chiếm tới 95% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG từ thị trường Mỹ. Năm 2021, lượng gỗ tròn nhập đạt 207,59 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 64,43 triệu USD, giảm 3% về lượng và 10% về giá trị so với năm 2020. Cùng năm này, lượng gỗ xẻ nhập đạt 463,51 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 245,45 triệu USD, giảm 22% về lượng nhưng tăng 11% về giá trị.
- Ca mơ run: Đạt 181,32 triệu USD, giảm 16% so với năm 2020. Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai sản phẩm chính. Lượng gỗ tròn nhập đạt 282,79 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 115,13 triệu USD, giảm 28% về lượng và 22% về giá trị so với năm 2020; Lượng gỗ xẻ đạt 145,15 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 66,18 triệu USD, giảm 6% về lượng và 4% về giá trị.
- Thái Lan: Đạt 129,58 triệu USD, tăng 8% so với năm 2020, gồm 2 sản phẩm chủ yếu là ván sợi và ván dăm. Lượng ván sợi đạt 186,48 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 33,51 triệu USD, giảm 9% về lượng nhưng tăng 21% về giá trị so với năm 2020. Lượng ván dăm đạt 328,86 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 86,67 triệu USD, giảm 17% về lượng nhưng tăng 2% về giá trị. Ngoài ra, Thái Lan còn xuất 19,59 nghìn m<sup>3</sup> gỗ xẻ vào Việt Nam trong năm 2021, tăng 119% so với năm 2020.
- Brazil: Đạt 122,31 triệu USD cho hai mặt hàng gỗ tròn và xẻ, tăng 92% so với năm 2020. Trong đó, lượng gỗ xẻ nhập đạt 398,16 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 108,03 triệu USD, tăng 73% về lượng và 105% về giá trị so với năm 2020; Lượng gỗ tròn đạt 42,66 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 14,19 triệu USD, tăng 5% về lượng và 35% về giá trị.

Bảng 9 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2019 - 2021.

**Bảng 9. Giá trị nhập khẩu G & SPG từ các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2021 (USD)**

Thị trường	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020 (%)
Trung Quốc	661.277.648	846.076.499	1.017.299.049	20.2%
Mỹ	342.158.361	321.333.028	325.814.862	1.4%
Ca-me-run	283.529.016	215.965.210	181.321.029	-16.0%
Thái Lan	110.032.554	120.435.396	129.585.024	7.6%
Chi lê	80.672.018	66.783.095	92.071.164	37.9%
Nga	29.646.413	56.873.757	55.054.692	-3.2%

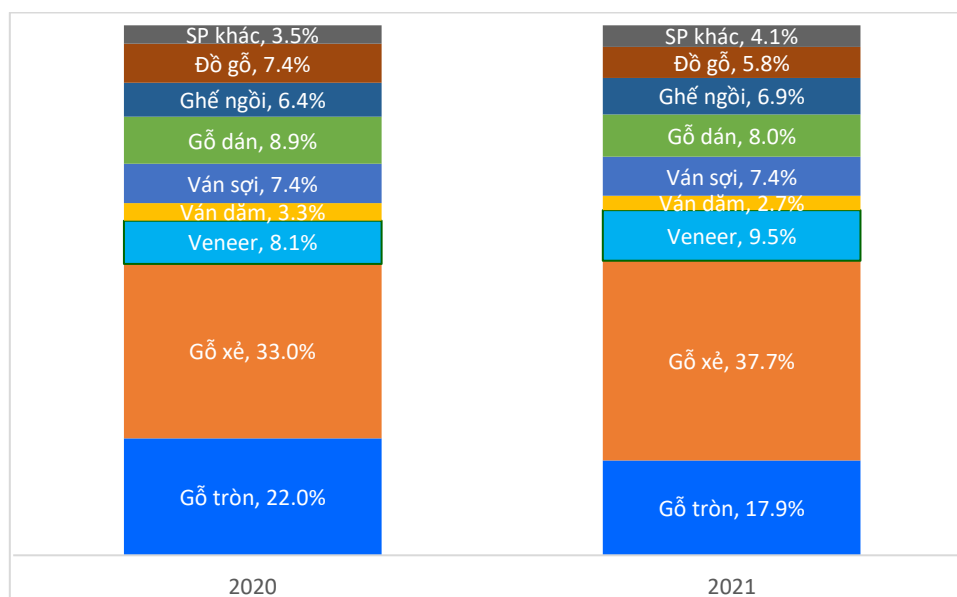
Bỉ	62.974.007	49.291.857	49.729.848	0.9%
Brazil	71.085.529	63.579.238	122.318.495	<b>92.4%</b>
Lào	52.109.845	56.621.164	105.548.566	86.4%
New Zealand	69.711.917	65.790.307	68.425.995	4.0%
Malaysia	71.108.390	52.466.925	64.385.934	<b>22.7%</b>
Đức	46.983.715	35.036.975	41.542.372	<b>18.6%</b>
PNG	43.138.692	39.496.291	26.703.156	-32.4%
Hà Lan	31.804.110	25.698.928	18.672.111	-27.3%
Nigeria	33.684.656	30.402.259	30.615.492	0.7%
Gabon	39.844.088	22.476.979	23.044.264	2.5%
Campuchia	32.589.297	8.126.569	10.825.004	33.2%
TT khác	487.128.181	478.271.157	551.020.266	15.2%
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.549.478.435</b>	<b>2.554.725.635</b>	<b>2.913.977.324</b>	<b>14.1%</b>

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

## 2.2 Mặt hàng nhập khẩu

Gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo, ghế ngồi và bộ phận đồ nội thất là các sản phẩm có giá trị nhập khẩu cao năm 2021. Hình 16 chỉ ra sự thay đổi về cơ cấu nhập khẩu G&SPG của Việt Nam trong năm 2020 và năm 2021.

Hình 16. Cơ cấu các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu giai đoạn 2020-2021 (% về kim ngạch)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 16 cho thấy Việt Nam tỷ trọng gỗ tròn nhập khẩu trong năm 2021 giảm so với 2020, nhưng tỷ trọng lại tăng đối với gỗ xẻ và các loại ván nhân tạo. Nhập khẩu các loại mặt hàng chính năm 2021 như sau:

- Gỗ tròn: Lượng nhập đạt 1,93 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 521,87 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và 7,3% về giá trị so với năm 2020.

- Gỗ xẻ: Đạt 2,78 triệu m3, tương đương 1,09 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng và 30,4 % về giá trị so với năm 2020.
- Ván lạng/bóc: Đạt 306,15 nghìn m3, tương đương 277,41 triệu USD tăng 10,9% về lượng và 33,3% về giá trị so với năm 2020.
- Ván dăm: Đạt 361,78 nghìn m3, tương đương 79,32 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và 6,3% về giá trị so với năm 2020.
- Ván sợi: Đạt 823,3 nghìn m3, tương đương 214,41 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và 13,3% về giá trị so với năm 2020.
- Gỗ dán: Đạt 548,68 nghìn m3, tương đương 232,46 triệu USD, giảm 9,2% về lượng nhưng tăng 2,3% về giá trị so với năm 2020.
- Đồ gỗ (HS 9403): Đạt 169,36 triệu USD, giảm 9,9% so với năm 2020.
- Ghế ngồi (HS 9401): Đạt 201,446 triệu USD, tăng 23,6% so với năm 2020.

Bảng 10 và 11 thể hiện sự thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng nhập khẩu một số sản phẩm chính vào Việt Nam giai đoạn 2019 - 2021

**Bảng 10. Giá trị nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 – 2021 (USD)**

Sản phẩm	2019	2020	2021	Thay đổi 2020/2021 (%)
Gỗ tròn	649.562.612	563.069.648	521.870.065	-7.3%
Gỗ xẻ	927.804.220	842.063.427	1.098.376.186	30.4%
Ván bóc, lạng	174.905.082	208.137.832	277.413.560	33.3%
Ván dăm	79.364.592	84.692.840	79.325.439	-6.3%
Ván sợi	185.555.247	189.300.376	214.412.999	13.3%
Gỗ dán	213.563.080	227.269.161	232.466.535	2.3%
Ghế ngồi	127.026.165	163.005.943	201.460.551	23.6%
Đồ gỗ	124.716.591	187.958.108	169.364.734	-9.9%
SP khác	66.980.846	89.228.300	119.287.255	33.7%
<b>Tổng KNNK</b>	<b>2.549.478.435</b>	<b>2.554.725.635</b>	<b>2.913.977.324</b>	<b>14.1%</b>

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 11. Lượng nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 – 2021 (M3)**

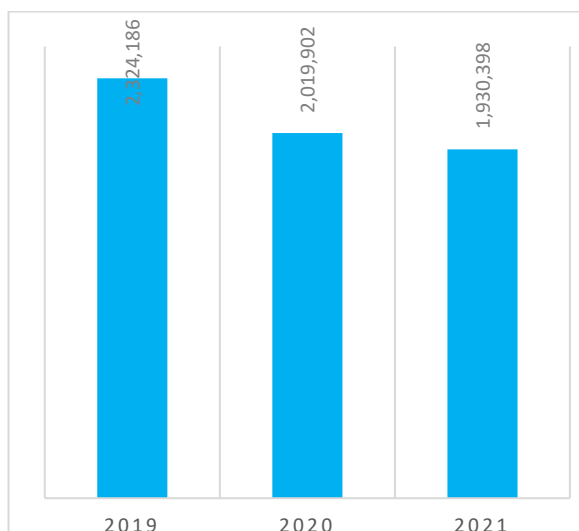
Sản phẩm	2019	2020	2021	Thay đổi 2020/2021 (%)
Gỗ tròn	2.322.167	2.019.902	1.930.398	-4.4%
Gỗ xẻ	2.576.963	2.541.569	2.782.007	9.5%
Ván bóc, lạng	216.825	275.979	306.159	10.9%
Ván dăm	376.040	434.719	361.784	-16.8%
Ván sợi	690.850	744.665	823.305	10.6%
Gỗ dán	518.756	604.283	548.680	-9.2%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

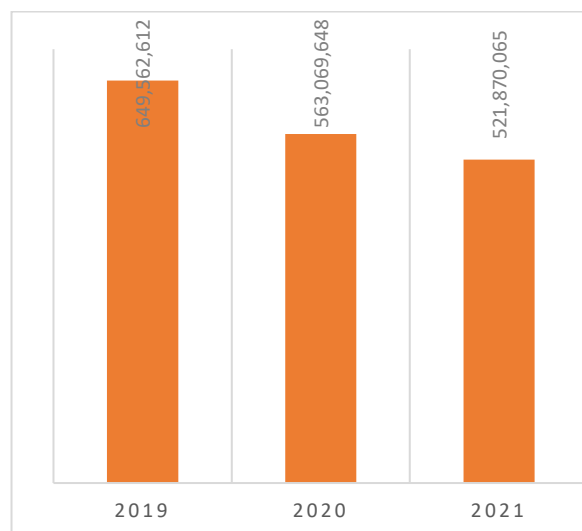
### 2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn

Lượng nhập gỗ tròn năm 2021 giảm 4,4% và 7,3% về giá trị nhập khẩu so với 2020. Hình 17 và 18 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập gỗ tròn trong giai đoạn 2019- 2021.

Hình 17. Lượng gỗ tròn nhập, 2019 –2021 (M3)



Hình 18. Giá trị gỗ tròn nhập, 2019 –2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### Thị trường nhập khẩu gỗ tròn

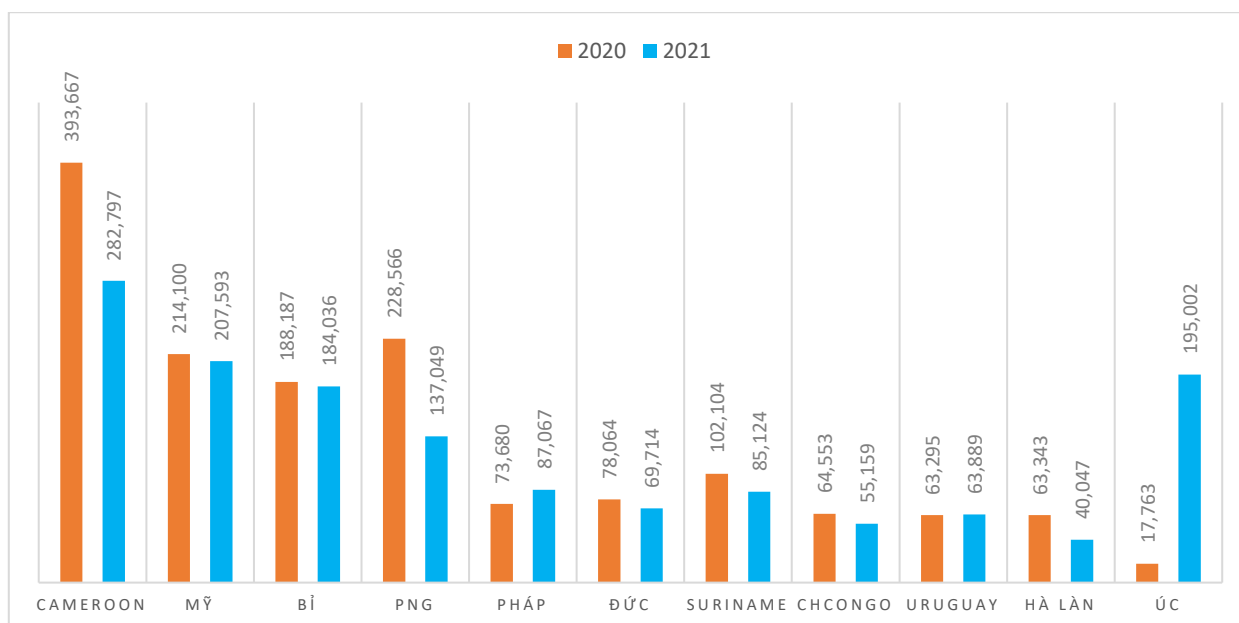
Năm 2021 Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn từ 89 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm thị trường cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam là Cameroon, Mỹ, Úc, Bỉ và Papua New Guinea (PNG). Lượng cung từ 5 thị trường này đạt 1,0 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 52% tổng lượng và giá trị gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong năm. Đặc biệt, Úc nổi lên là thị trường cung cấp gỗ tròn với lượng lớn cho Việt Nam.

- Cameroon: Lượng nhập đạt 282,79 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 115,13 triệu USD, giảm 28,2% về lượng và 21,7% về giá trị so với năm 2020. Lượng nhập gỗ tròn từ thị trường này chiếm 14,6% tổng lượng gỗ tròn của ngành gỗ, giảm 4,8% so với năm 2020 (chiếm 19%).
- Hoa Kỳ: Đạt 207,59 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 64,43 triệu USD, giảm 3% về lượng và 10% về giá trị so với năm 2020. Lượng gỗ tròn nhập từ Mỹ chiếm 10,8% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của ngành gỗ, tăng 0,2% so với năm 2020 (chiếm 10,6%).
- Úc: Đạt 195 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 22,37 triệu USD, tăng 11 lần về lượng và 87% về giá trị so với năm 2020. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Úc chiếm tới 10% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong năm 2021
- Bỉ: Đạt 184,03 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 42,4 triệu USD, giảm 2,2% về lượng nhưng tăng 3% về giá trị so với năm 2020. Lượng nhập từ thị trường này chiếm 9,5% tổng lượng gỗ tròn nhập của ngành gỗ, tăng 0,2% so với năm 2020 (chiếm 9,3%).
- PNG: Đạt 137,04 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 25,52 triệu USD, giảm 40% về lượng và 32,7% về giá trị so với năm 2020, chiếm 7,1% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của ngành gỗ, giảm 4,2% so với năm 2020 (chiếm 11,3%).

Hình 19 và 20 là lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính giai đoạn 2020-2021.

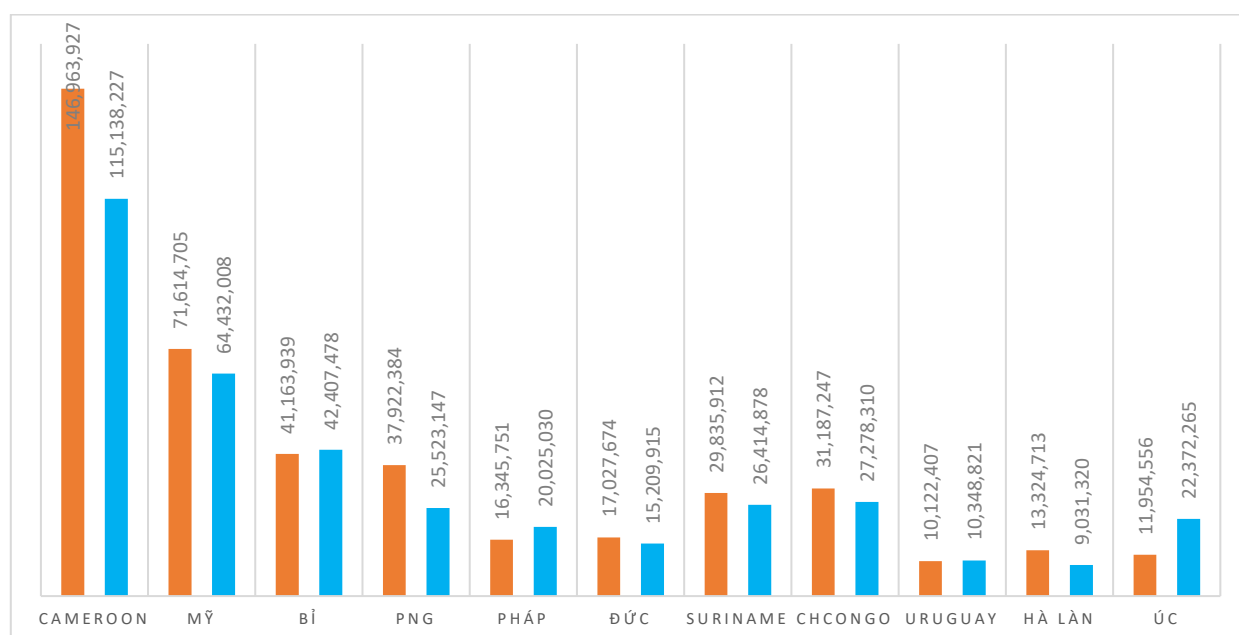


**Hình 19. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính, 2020-2021 (M3)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Hình 20. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính, 2020-2021 (USD)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 12, 13 chỉ ra lượng và giá trị nhập gỗ tròn từ các thị trường chính giai đoạn 2019 - 2021.

**Bảng 12. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính năm 2019 – 2021 (M3)**

Thị trường	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020 (%)
Ca-mơ-run	495.526	393.667	282.797	-28.2%
Mỹ	245.794	214.100	207.593	-3.0%

Bỉ	256.249	188.187	184.036	-2.2%
PNG	236.859	228.566	137.049	-40.0%
Pháp	70.518	73.680	87.067	18.2%
Đức	115.105	78.064	69.714	-10.7%
Suriname	78.511	102.104	85.124	-16.6%
Cộng hòa Congo	55.025	64.553	55.159	-14.6%
UruGuay	50.228	63.295	63.889	0.9%
Hà Lan	96.728	63.343	40.047	-36.8%
Úc	9.700	17.763	195.002	997.8%
Khác	611.923	532.580	522.921	-1.8%
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.322.167</b>	<b>2.019.902</b>	<b>1.930.398</b>	<b>-4.4%</b>

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 13. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính, 2019 – 2021 (USD)**

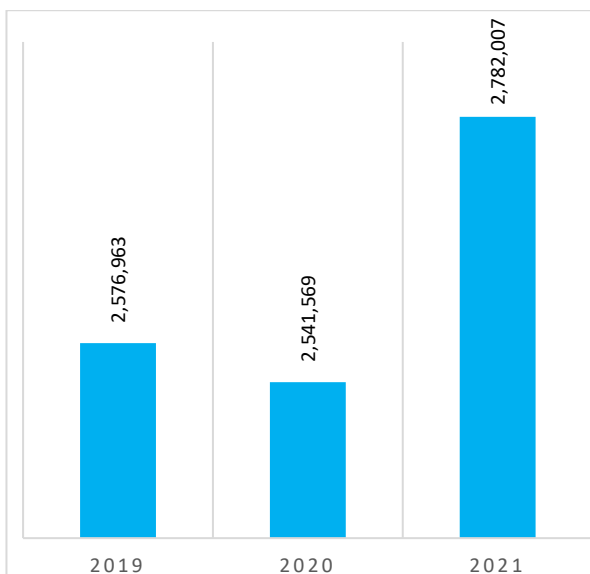
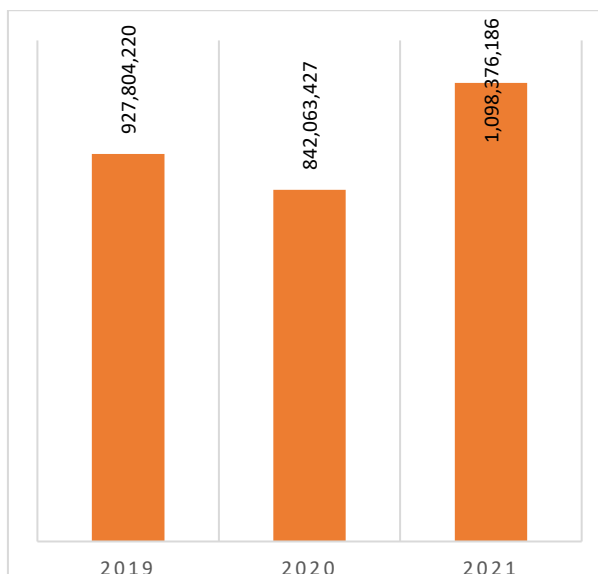
Thị trường	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020 (%)
Ca-me-run	181.160.739	146.963.927	115.138.227	-21.7%
Mỹ	82.972.374	71.614.705	64.432.008	-10.0%
Bỉ	54.148.970	41.163.939	42.407.478	3.0%
PNG	42.840.657	37.922.384	25.523.147	-32.7%
Pháp	15.088.897	16.345.751	20.025.030	22.5%
Đức	23.847.615	17.027.674	15.209.915	-10.7%
Suriname	23.806.290	29.835.912	26.414.878	-11.5%
Cộng hòa Congo	28.964.536	31.187.247	27.278.310	-12.5%
UruGuay	8.380.906	10.122.407	10.348.821	2.2%
Hà Lan	19.791.828	13.324.713	9.031.320	-32.2%
Úc	4.188.116	11.954.556	22.372.265	87.1%
Khác	164.371.684	135.606.433	143.688.667	6.0%
<b>Tổng cộng</b>	<b>649.562.612</b>	<b>563.069.648</b>	<b>521.870.065</b>	<b>-7.3%</b>

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ

Năm 2021 Việt Nam nhập 2,78 triệu m<sup>3</sup> gỗ xẻ, tương đương với 1,09 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng và 30,4% về giá trị so với năm 2020. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ chiếm tới 38% tổng giá trị nhập khẩu G & SPG vào Việt Nam trong cùng năm.

Hình 21 và 22 thể hiện sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn 2019- 2021.

**Hình 20. Lượng gỗ xẻ nhập từ 2019 –2021 (M3)****Hình 21. Giá trị gỗ xẻ nhập từ 2019 –2021 (USD)**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

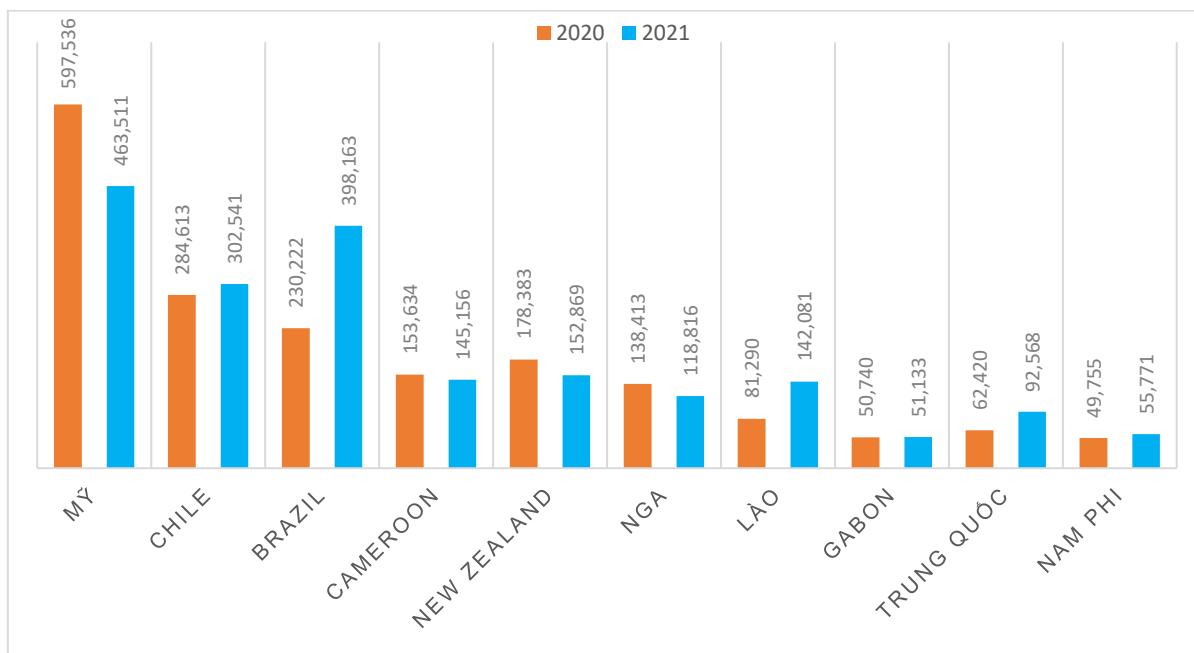
### **Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ**

Năm 2021 Việt Nam nhập 2,78 triệu m<sup>3</sup> gỗ xẻ từ 96 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm thị trường cung nhiều gỗ xẻ nhất cho Việt Nam bao gồm Mỹ, Chi lê, Brazil, Ca-me-run và Newzeland. Lượng cung từ các quốc gia này đạt 1,46 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 52,6% tổng lượng gỗ xẻ vào Việt Nam trong cùng năm. Cụ thể:

- Hoa Kỳ: Lượng nhập năm 2021 đạt 463,51 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 245,45 triệu USD, giảm 22,4% về lượng nhưng tăng 10,6% về giá trị so với năm 2020. Lượng gỗ xẻ nhập từ nguồn này chiếm 16,7% tổng lượng gỗ xẻ nhập vào Việt Nam trong cùng năm.
- Brazil: Đạt 398,16 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương với 108,03 triệu USD, tăng 72,9% về lượng và 104,8% về giá trị so với năm 2020, chiếm tới 14,3% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của ngành gỗ trong năm 2021.
- Chi lê: Đạt 302,54 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 89,12 triệu USD, tăng 6,3% về lượng và 37,8% về giá trị so với năm 2020, chiếm tới 10,9% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam.
- New Zealand: Đạt 152,86 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 47,88 triệu USD; giảm 14,3% về lượng, nhưng tăng 10% về giá trị so với năm 2020, chiếm 5,5% lượng gỗ xẻ nhập vào Việt Nam năm 2021.
- Ca-mơ-run: Đạt 145,15 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 66,18 triệu USD; giảm 5,5% về lượng và 4,1% về giá trị so với năm 2020. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 5,2% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam.

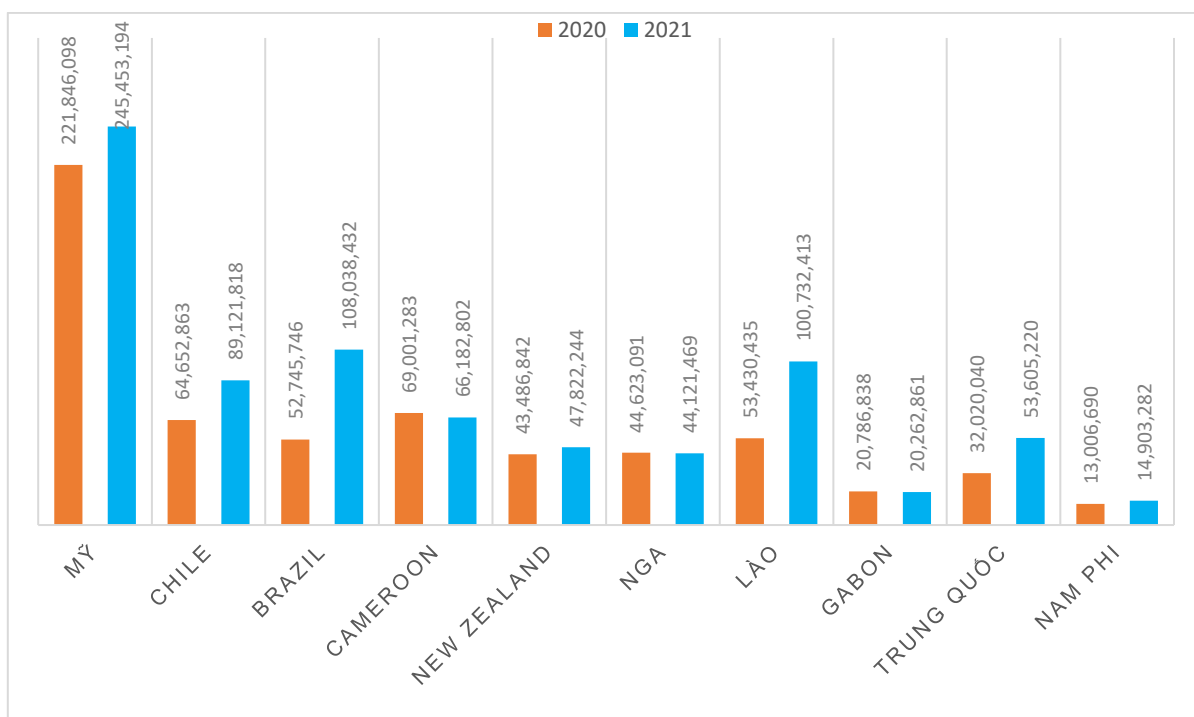
Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ một số thị trường chính được thể hiện chi tiết ở hình 23 và 24.

**Hình 23. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2020 - 2021 (M3)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Hình 24. Kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2020-2021 (USD)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 14 và 15 chỉ ra giá trị và lượng gỗ tròn nhập từ một số thị trường chính trong giai đoạn 2019-2021.

**Bảng 14. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính, 2019 – 2021 (M3)**

Thị trường	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020 (%)
Mỹ	562.546	597.536	463.511	-22.4%
Chile	322.121	284.613	302.541	6.3%
Brazil	227.795	230.222	398.163	72.9%
Cameroon	227.391	153.634	145.156	-5.5%
New Zealand	169.975	178.383	152.869	-14.3%
Nga	62.571	138.413	118.816	-14.2%
Lào	63.339	81.290	142.081	74.8%
Gabon	76.325	50.740	51.133	0.8%
Trung Quốc	60.959	62.420	92.568	48.3%
Nam Phi	21.411	49.755	55.771	12.1%
Khác	782.530	714.564	859.398	20.3%
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.576.963</b>	<b>2.541.569</b>	<b>2.782.007</b>	<b>9.5%</b>

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 15. Kim ngạch nhập gỗ xẻ từ một số thị trường chính, 2019 – 2021 (USD)**

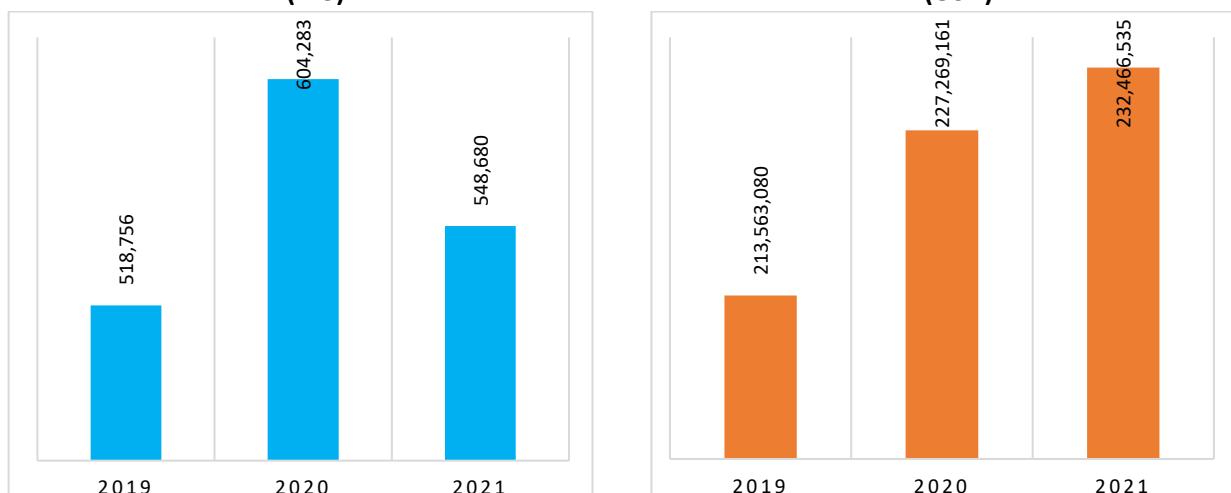
Thị trường	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020 (%)
Mỹ	234.225.100	221.846.098	245.453.194	10.6%
Chile	76.377.753	64.652.863	89.121.818	37.8%
Brazil	60.832.636	52.745.746	108.038.432	104.8%
Cameroon	102.368.276	69.001.283	66.182.802	-4.1%
New Zealand	42.917.128	43.486.842	47.822.244	10.0%
Nga	17.062.206	44.623.091	44.121.469	-1.1%
Lào	49.019.258	53.430.435	100.732.413	88.5%
Gabon	38.979.964	20.786.838	20.262.861	-2.5%
Trung Quốc	26.421.895	32.020.040	53.605.220	67.4%
Nam Phi	7.008.485	13.006.690	14.903.282	14.6%
Khác	272.591.519	226.463.500	308.132.449	36.1%
<b>Tổng cộng</b>	<b>927.804.220</b>	<b>842.063.427</b>	<b>1.098.376.186</b>	<b>30.4%</b>

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán

Do COVID-19, lượng nhập gỗ dán năm 2021 giảm, chỉ đạt 548,68 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 9,2% so với năm 2020 trong khi giá trị nhập mặt hàng này lại tăng 2,5% so với năm 2020, đạt 232,46 triệu USD. Hình 25 và 26 cho thấy sự thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán giai đoạn từ 2019-2021.

**Hình 25. Lượng gỗ dán nhập khẩu năm 2019- 2021 (M3)**      **Hình 26. Giá trị gỗ dán nhập khẩu năm 2019- 2021 (USD)**

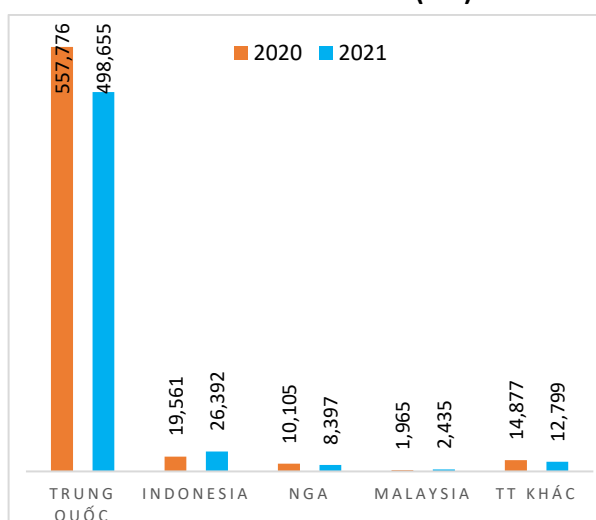


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

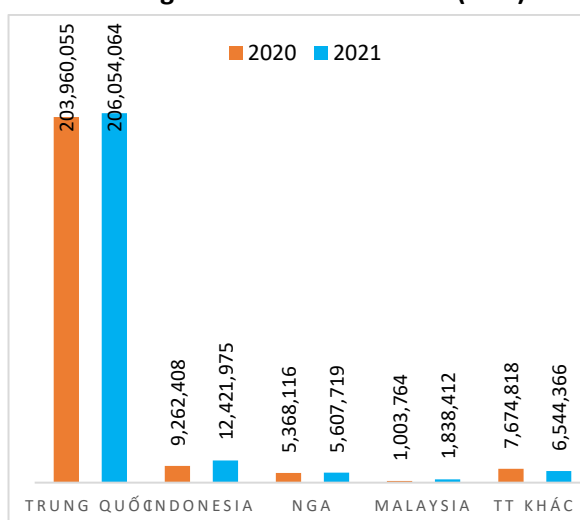
### Thị trường nhập khẩu gỗ dán

Việt Nam nhập gỗ dán từ 29 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trung Quốc là nguồn cung lớn nhất cho Việt Nam. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 91% tổng lượng và 89% về tổng giá trị nhập khẩu gỗ dán từ tất cả các thị trường. Năm 2021 lượng gỗ dán nhập từ Trung Quốc đạt 498,66 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 206,05 triệu USD, giảm 10,6% về lượng, nhưng tăng 1% về giá trị. Indonesia là nguồn cung lớn thứ 2. Năm 2021 Việt Nam nhập 26,39 nghìn m<sup>3</sup>, tương đương 12,42 triệu USD, tăng 34,9% về lượng và 34,1% về giá trị so với năm 2020, chiếm 4,8% về tổng lượng gỗ dán nhập vào Việt Nam. Các thị trường còn lại lượng và kim ngạch nhập khẩu không đáng kể. Hình 27 và 28 thể hiện lượng và giá trị nhập mặt hàng này từ các thị trường chính năm 2020 - 2021.

**Hình 27. Lượng gỗ dán nhập khẩu các thị trường chính năm 2010- 2021 (M3)**



**Hình 28. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2020- 2021 (USD)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 3. Một số tín hiệu rủi ro về gian lận thương mại trong một số mặt hàng nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của cả Việt Nam năm 2021 giảm 10% so với năm 2020, đạt 169,36 triệu USD. Trong năm này giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc vào Việt Nam đạt 140,8 triệu USD, chiếm tới 83%, giảm 11% so với năm 2020.

Trong nhóm sản phẩm đồ gỗ, hai mặt hàng chính được nhập từ Trung Quốc là Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) với kim ngạch đạt 124,49 triệu USD, chiếm 88% trong tổng giá trị mặt hàng đồ gỗ nhập khẩu từ thị trường này và mặt hàng nội thất bằng gỗ khác (8,88 triệu USD).

Tuy giá trị nhập mặt hàng bộ phận đồ gỗ trong năm 2021 giảm so với năm 2020, nhưng đây vẫn được xem là mặt hàng có yếu tố rủi ro bởi giá trị nhập mặt hàng này năm 2020 tăng rất mạnh so với năm 2019 và giá trị nhập năm 2021 vẫn ổn định so với 2020.

Bảng 16 và 17 chỉ ra sự gia tăng về giá trị nhập trong năm 2020 và 2021 so với năm 2019 của nhóm mặt hàng này và hình 28 so sánh giá trị nhập khẩu mặt hàng bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam cho giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021. Biểu đồ này chỉ ra hầu hết giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ bắt nguồn từ Trung Quốc.

**Bảng 16. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam, 2019 - 2021 (USD)**

Mặt hàng	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	6.170.284	4.205.912	4.607.986	9.6%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	4.488.536	4.489.964	4.060.320	-9.6%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	11.388.575	6.100.175	6.323.854	3.7%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	28.280.771	26.552.210	15.007.936	-43.5%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	<b>74.274.276</b>	<b>146.568.018</b>	<b>139.287.256</b>	<b>-5.0%</b>
Khác	114.150	41.829	77.381	<b>85.0%</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.716.591</b>	<b>187.958.108</b>	<b>169.364.734</b>	<b>-9.9%</b>

*Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan*

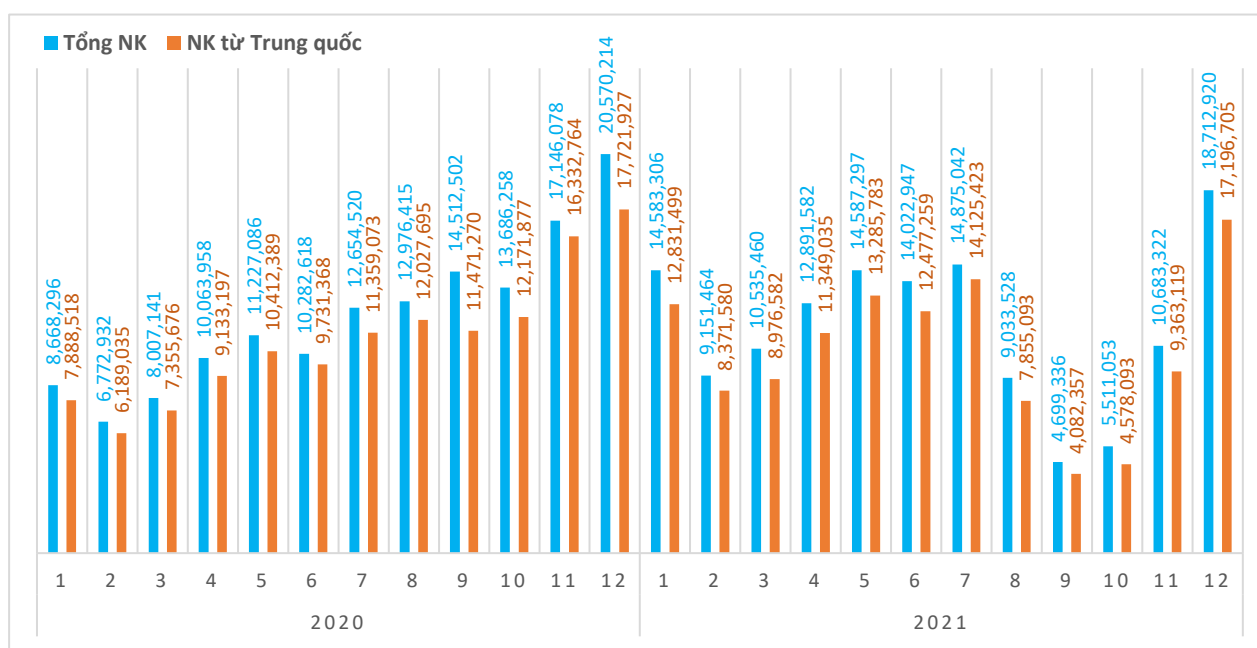
Với chính sách “zezo Covid-19” từ Trung Quốc, giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) từ Trung Quốc vào Việt Nam trong năm 2021 giảm 5,5% so với năm 2020. Nhưng nếu so với con số năm 2019 thì giá trị nhập khẩu vào Việt Nam vẫn tăng 53%. Tính riêng mặt hàng Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90), giá nhập từ Trung Quốc năm 2021 giảm 6% so với năm 2020, đạt 124,49 triệu USD, nhưng giá trị nhập khẩu mặt hàng này vẫn cao, đạt 139,28 triệu USD, chiếm 89% tổng giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ vào Việt Nam từ tất cả các thị trường trong năm 2021.

**Bảng 17. Việt Nam nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) từ thị trường Trung Quốc (USD)**

Sản phẩm	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020(%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	3.330.481	2.216.072	2.893.988	31%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	1.380.500	1.100.189	994.342	-10%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	6.619.308	3.833.608	3.465.493	-10%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	15.588.144	19.276.113	8.880.818	-54%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	<b>65.338.377</b>	<b>131.794.788</b>	<b>124.492.528</b>	<b>-6%</b>
Khác	54.840	40.775	74.042	82%
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.311.650</b>	<b>158.261.543</b>	<b>140.801.212</b>	<b>-11.0%</b>

*Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan*

**Hình 29. Cơ cấu giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) theo tháng từ Trung Quốc và so với tổng giá trị nhập năm 2020 – 2021 (USD)**



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### 4. Kết luận

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm năm 2021** cung cấp một số thông tin về thực trạng xuất khẩu và nhập khẩu G&SPG của Việt Nam trong năm 2021 và một số thay đổi so với các năm trước đó. Bên cạnh các thông tin về cập nhật tình hình lượng và giá trị xuất, nhập khẩu của các mặt hàng trong năm, Báo cáo cũng cung cấp một số thông tin liên quan tới một số khía cạnh rủi ro về gian lận thương mại đối với một số mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Các tín hiệu này thể hiện qua các khía cạnh

- Nằm trong nhóm các mặt hàng bị Chính phủ Mỹ áp dụng mức thuế cao đối khi nhập khẩu từ Trung Quốc vào Mỹ.
- Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này hoặc bộ phận của mặt hàng này từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng cao.
- Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này hoặc bộ phận của mặt hàng này từ Việt Nam và Mỹ tăng cao.

Gỗ dán và tủ bếp, tủ nhà tắm là các nhóm hàng đang nhận được sự quan tâm lớn từ một số doanh nghiệp và Hiệp hội ngành gỗ Hoa Kỳ và chính Cơ quan Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ (CBP). Để giảm rủi ro cho Việt Nam, các Hiệp hội và Doanh nghiệp trong ngành gỗ Việt Nam cần tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các Hiệp hội, Doanh nghiệp, Cơ quan Chính phủ của các quốc gia liên quan nhằm thực thi các chiến lược, giải pháp ngăn chặn hiệu quả.

Chính phủ Việt Nam đang thực hiện Nghị định 102/2020/NĐ-CP về Quy định Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp của gỗ. Nghị định này cũng đưa ra các tiêu chí xác định luồng cung gỗ nguyên liệu rủi ro được nhập khẩu vào Việt Nam, từ đó đưa ra các biện pháp chế tài nhằm giảm thiểu rủi ro trong các luồng cung này. Báo cáo này chưa đưa ra các thông tin về khía cạnh rủi ro về luồng cung gỗ nguyên liệu này. Các thông tin chi tiết về luồng cung gỗ nguyên liệu rủi ro trong nhập khẩu được quy định theo Nghị định 102/2020-NĐ-CP sẽ được làm rõ trong một báo cáo chi tiết khác mà Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends đang soạn thảo.